

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD101 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên		LỚP	ký tên	Số tử	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14118001	BÙI VĂN	AN	DH14CK	An		0,6	0,7	4	5,3		

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD101 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tử	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13118108	LÂM HỮU NGUYỄN	ĐAN	DH13CK	<i>Am</i>	0,5	0,5	3,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14118135	NGUYỄN PHÁT	ĐẠT	DH14CC	<i>Sat</i>	0,7	0,5	1,5	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14118136	NGUYỄN QUỐC	ĐẠT	DH14CC	<i>Hat</i>	0,4	0,6	3,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14118137	NGUYỄN QUỐC	ĐẠT	DH14CC	<i>Pat</i>	0,6	0,7	4	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14118139	PHẠM THÀNH	ĐẠT	DH14CC	<i>Pat</i>	0,2	0,6	3,5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14118142	NGUYỄN VĂN	ĐỊNH	DH14CC				V		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	14118018	TRẦN PHƯƠNG	ĐÔNG	DH14CK	<i>Dan</i>	0,7	0,3	4	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14118148	CAO THANH	GIANG	DH14CC	<i>Phu</i>	0,6	0,7	3,5	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	14118019	NGUYỄN HÙNG	GIANG	DH14CC	<i>Am</i>	0,4	0,5	4	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:
Cán bộ coi thi 1

Hiện diện: :

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Phạm Đức Dũng

Vũ Bá Lịch

TS. Võ Hữu Tiến

Phạm Đức Dũng

Ngô Hải Đăng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD102 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14118149	HÀ VĂN	GIAO	DH14CC	<i>giao</i>	0,4	0,6	3,5	4,5	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	13118014	BÙI VĂN	HẢO	DH13CC	<i>bui</i>	0	0,5	2	2,5	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	14118154	LÊ DOÃN	HẢO	DH14CC	<i>le</i>	0,6	0,5	3,5	4,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	13118133	NGUYỄN HOÀNG	HẢO	DH13CK	<i>hao</i>	0,2	0,7	3,5	4,4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	14118160	VŨ ĐỨC	HIỆP	DH14CC	<i>duc</i>	0,7	0,5	3	4,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	14118167	NGUYỄN VĂN	HÒA	DH14CC	<i>van</i>	0,7	0,4	3	4,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	14118030	NGUYỄN ĐỨC	HUY	DH14CK	<i>duc</i>	0,1	0,5	3,5	4,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	14118031	NGUYỄN TRƯỜNG	HUY	DH14CC	<i>truong</i>	0,5	0,5	3	4,0	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	14118178	TRẦN NGỌC	HƯNG	DH14CC	<i>hung</i>	1,1	0,6	4	5,7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	14118182	NGUYỄN HOÀNG	KHAI	DH14CC				✓		☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	14118033	ĐẶNG PHÚ	KHÁNH	DH14CK	<i>phuc</i>	0,3	0,4	3,5	4,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	14118187	NGUYỄN HỮU	KHÔI	DH14CC				✓		☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	14118036	NGUYỄN THÀNH	LÊ	DH14CC	<i>thanh</i>	0,4	0,5	2,5	3,4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	14118037	TRẦN ĐÌNH HẢI	LONG	DH14CC				✓		☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	14118193	TRẦN NHƯ	LONG	DH14CC	<i>long</i>	0,7	0,6	3,5	4,8	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
16	14118198	MAI VĂN	MINH	DH14CK	<i>van</i>	0,2	0,4	3,5	4,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	14118207	NGUYỄN LÊ	NGUYỄN	DH14CK	<i>le</i>	0,2	0,7	3	3,9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☒ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	13118033	PHẠM ĐÌNH	NGUYỄN	DH13CK	<i>pham</i>	0,1	0,3	3,5	3,9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☒ 8 ☐ 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD102 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14118208	VÕ TẤN NGUYỄN	DH14CC	<i>Nguyễn Tấn</i>		0,8	0,4	3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13118034	NGUYỄN MINH NHÂN	DH13CC	<i>Minh Nhân</i>		0,1	0,4	3	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14118045	TRẦN TRỌNG NHÂN	DH14CC	<i>Trần Trọng Nhân</i>		0,1	0,1	1	1,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14118046	NGUYỄN PHÚC BẢO	DH14CC	<i>Nguyễn Phúc Bảo</i>		0	0,6	1	1,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14118047	NGUYỄN HỮU PHÁT	DH14CC	<i>Nguyễn Hữu Phát</i>		0,4	0,5	3,5	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14118048	BÙI HOÀNG	DH14CC					V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13153172	NGUYỄN TIẾN PHONG	DH13CD					V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14118219	TRẦN NGUYỄN HOÀNG	DH14CC	<i>Trần Nguyễn Hoàng</i>		0,7	0,7	3,5	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	14118228	TRẦN HỮU PHƯỚC	DH14CC	<i>Trần Hữu Phước</i>		0	0,1	2,5	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 5
Cán bộ coi thi 1

Hiện diện: 22

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Thị Kiều Hạnh

TS. Vũ Hải Tân

Phạm Đức Dũng

Ngô Hải Đăng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD201 Nhóm : 01 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14118232	LÊ VĂN NHẬT	QUANG	DH14CC				✓		● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14118234	NGUYỄN THIÊN	QUANG	DH14CC				✓		● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	14118057	TẠ MINH	QUẢN	DH14CK	Quản	0,3	0,4	3	3,7	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14118323	TÔ NGỌC	QUỐC	DH14CC				✓		● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14118059	LÊ VĂN	QUYỄN	DH14CC	Lê Văn	0,6	0,4	3,5	4,5	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14118237	TRẦN QUỐC	SANG	DH14CC	Sang	0,5	0,5	4,5	5,5	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14118238	TRƯƠNG TUẤN	SANG	DH14CC	Quang	0,6	0,6	3	4,2	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14118061	LÊ TIẾN	TÀI	DH14CC	Tien	0,1	0,5	2,5	3,1	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14118063	HUỖNH NGÂN	TÂM	DH14CC	Ngân	0	0,3	1	1,3	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	14118254	NGUYỄN HỮU	THÁI	DH14CC	thai	0,6	0,4	4,5	5,5	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14118251	ĐOÀN QUANG	THÀNH	DH14CC				✓		● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14118265	NGUYỄN QUỐC	THỊNH	DH14CC	Quang	0,5	0,5	4,5	5,5	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14118074	PHẠM ĐÌNH	TIẾN	DH14CC	Pham	0,2	0,4	2	2,6	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13118306	NGUYỄN CHU	TOÀN	DH13CC				✓		● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14118075	PHAN XUÂN	TOÀN	DH14CC				✓		● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14118076	NGUYỄN VĂN	TOÀN	DH14CC				✓		● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14118077	NGUYỄN VĨNH	TÓI	DH14CC				✓		● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14118080	CAO VĂN	TRÌNH	DH14CC	Trinh	0,5	0,7	4,5	5,7	✓ 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD201 Nhóm : 01 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14118287	LÊ VĂN TRUNG	DH14CC			0,6	0,6	4,5	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14118092	NGUYỄN HOÀNG ANH	TÚ	DH14CC		0,4	0,6	2	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14118296	NGUYỄN DUY TUẤN	DH14CC			0	0,1	4,5	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14118319	LÊ ANH TUẤN	DH14CC			0,1	0,5	1	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14118089	NGUYỄN NHẬT TUYÊN	DH14CC			0	0,6	2	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14118308	LÊ TRỌNG VĂN	DH14CC					V		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	14118310	TRẦN HỮU VINH	DH14CC			0,5	0,6	4	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14118094	LÊ MINH VŨ	DH14CC			0,3	0,5	2,5	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	14118095	NGUYỄN QUỐC VƯƠNG	DH14CX			0,7	0,5	3,5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 9 Hiện diện: 18

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

N. V. Kiệp

Lê Văn Tuấn

TS. Vũ Hải Tân

Phạm Đức Dũng

Nguyễn Hải Đăng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD202 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14118097	TRẦN LÂM AN	DH14CK			0	0,3	2	2,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14118098	ĐỖ TUẤN ANH	DH14CK					V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13153001	NGUYỄN VĂN BÁ	DH13CD			0,9	0,8	3	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14118103	NGUYỄN HOÀI BẢO	DH14CK			0,2	0,4	0	0,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14118106	NGUYỄN VĂN BÌNH	DH14CK					V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14118006	TRẦN QUỐC BÌNH	DH14CC			0,3	0,6	0,5	1,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14118108	TRẦN VĂN BỐN	DH14CK			0,4	0,5	0,5	1,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13153045	TRẦN ĐỨC CẢNH	DH13CD					V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14118317	PHẠM NGỌC CHÂU	DH14CC			0	0,4	1	1,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	14118114	THÁI VĂN CHIẾN	DH14CC			0,3	0,3	3	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13153046	HUYỀN CÔNG CHÍNH	DH13CD			0,8	0,8	3	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14118122	NGUYỄN CƯỜNG	DH14CK			0,7	0,6	3	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	09153043	NGUYỄN TẤN CƯỜNG	DH09CD17			0,1	0,1	1,5	1,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	09153003	ĐÀO KHẮC DIỄN	DH09CD17			0	0	0,5	0,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14118128	NGUYỄN VĂN DUY	DH14CK			0,6	0,7	2	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14118132	NGUYỄN VÕ TRÍ DƯƠNG	DH14CK			0,5	0,6	3	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14118138	NGUYỄN VĂN THÀNH ĐẠT	DH14CK					V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14118016	PHẠM TẤN ĐẠT	DH14CK			0,4	0,5	0,5	1,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vệ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD202 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	10153060	TRƯƠNG VĂN	ĐIỂN	DH10CD	1	0,2	0,4	0,5	1,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14118022	NGUYỄN MẠNH	HẢI	DH14CK	4	0,4	0,5	3,5	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14118155	HUỖNH CAO TRUNG	HẬU	DH14CK				V		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14118026	NGUYỄN ĐỨC	HIẾU	DH14CK	1	0	0,4	0	0,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14118166	VÕ VĂN	HÒA	DH14CK	1	0	0,2	0	0,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14118170	BÙI QUANG	HUY	DH14CK	1	0,2	0,5	2	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 5

Hiện diện: 19

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

[Signature]

[Signature]
Ng. V.S. Ng. Thanh

[Signature]
TS. Võ Hải Tiến

[Signature]
Phạm Đức Dũng
[Signature]
Ng. Hải Đăng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD301 Nhóm : 02 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14118029	ĐÀO VĂN	HUY	Huy		0,2	0,6	3,5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14118177	PHẠM NGỌC	HƯNG	Pham		0,1	0,6	1	1,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13153121	VÕ THỊ KIM	HƯƠNG	Thuy		0,6	0,7	4	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12153177	TRẦN QUỐC	KHANH	Khanh		0	0,1	0,5	0,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14118189	NGUYỄN TUÂN	KIỆT	Tuan		0,2	0,6	3,5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14118190	HUYỀN CÔNG	LÂN	Pham		0,1	0,4	1	1,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14118192	LÊ THÀNH	LONG	Long		0,2	0,4	1	1,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12118058	NGUYỄN TÂN	LỘC	Tan		0,7	0,6	2	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14118038	THƯỢNG CÔNG	LỘC	Lo		0,4	0,6	3,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13153150	NGUYỄN TIẾN	MẠNH					✓		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14118040	HOÀNG VƯƠNG	NAM	Nam		1,0	0,8	4	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14118203	NGUYỄN	NGỌC					✓		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14118204	NGUYỄN TÂN TUẤN	NGỌC					✓		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14118214	NGUYỄN XUÂN	PHÁT	Phat		0,3	0,4	1	1,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14118215	VÕ TÂN	PHÁT	Phat		0,6	0,5	3	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14118216	NGUYỄN NHẬT	PHI	Phi		0,7	0,5	1	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14118217	ĐỖ THANH	PHONG	Phong		0,2	0,5	3,5	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14118051	NGUYỄN CHÁNH	PHÚ					✓		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD301 Nhóm : 02 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14118053	NGÔ TẤN PHÚC	DH14CK			0,1	0,4	3,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14118226	NGUYỄN TẤN PHƯỚC	DH14CK			0,8	0,6	3	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14118055	NGUYỄN HOÀNG PHƯƠNG	DH14CK					V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14118222	NGUYỄN THÀNH PHƯƠNG	DH14CC			0	0,2	1	1,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14118056	ĐÌNH HỒNG QUẢN	DH14CK			0	0,1	4	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14118318	NGUYỄN QUANG SANG	DH14CX					V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 06 Hiện diện: 18

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Hữu Hòa

Vũ Thị Bích

TS. Võ Thị Tiên

Phạm Đức Dũng

Nguyễn Hải Đăng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD302 Nhóm : 02 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14118236	NGUYỄN VĂN SANG	DH14CK	<i>Sang</i>		0,1	0,6	2	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14118240	TRÌNH VĂN SON	DH14CK	<i>Son</i>		0,6	0,5	3	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	14118245	NGUYỄN VĂN TÀI	DH14CK	<i>Tai</i>		0,3	0,5	3,5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14118249	PHẠM CHÂU CHÂU	DH14CK	<i>chau</i>		0	0,5	2	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14118257	NGUYỄN VĂN THẮNG	DH14CK					✓		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14118067	NGUYỄN KIỀU MINH THIÊN	DH14CK	<i>Minh</i>		0,4	0,3	1	1,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14118068	NGUYỄN QUỐC THIÊN	DH14CK					✓		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14118263	NGUYỄN TẤN THIÊN	DH14CC	<i>Tien</i>		0,3	0,1	1	1,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14118070	ĐÌNH TRỌNG THỌ	DH14CK	<i>Tho</i>		0,2	0,2	1	1,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12153146	NGUYỄN LÝ THÔI	DH12CD	<i>thoi</i>		0	0	2	2,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14118272	PHẠM DÌNH THUẬN	DH14CK	<i>Ph</i>		0,4	0,3	1	1,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12153150	NGUYỄN DƯ TOÀN	DH12CD					✓		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14118081	LÊ NGỌC ĐĂNG TRÌNH	DH14CK	<i>Trinh</i>		0,4	0,4	1	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14118084	NGÔ VĂN TRUNG	DH14CK					✓		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14118085	NGUYỄN MINH TRUNG	DH14CK					✓		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14118290	NGUYỄN THÀNH TRUNG	DH14CK					✓		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14118086	NGUYỄN CÔNG TRUYỀN	DH14CK	<i>Truyen</i>		0,3	0,2	1	1,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14118087	NGUYỄN MINH TUẤN	DH14CK	<i>Tuan</i>		0,6	0,7	3	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD302 Nhóm : 02 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14118297	HUỖNH NHẬT	TUẦN	DH14CK				✓		● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14118299	TRẦN ANH	TUẦN	DH14CK				✓		● 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14118305	TRƯỜNG THANH	TÙNG	DH14CK	<i>200g</i>	<i>0,3</i>	<i>0,3</i>	<i>1</i>	<i>1,6</i>	Y 0 ● 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 ● 6 7 8 9
22	14118093	TRẦN PHƯỚC	VINH	DH14CK	<i>100g</i>	<i>0,1</i>	<i>0,2</i>	<i>4</i>	<i>4,3</i>	Y 0 1 2 3 ● 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 ● 3 4 5 6 7 8 9
23	12153164	VÕ XUÂN	VINH	DH12CD	<i>100g</i>	<i>0</i>	<i>0,1</i>	<i>1</i>	<i>1,1</i>	Y 0 ● 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 ● 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14118314	LƯƠNG TRỌNG	VŨ	DH14CK	<i>100g</i>	<i>0,4</i>	<i>0,4</i>	<i>3,5</i>	<i>4,3</i>	Y 0 1 2 3 ● 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 ● 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 8

Hiện diện: 16

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Trần Quang Trọng

Kiên Văn Đức

T.S. Vũ Thu Tiên

Phạm Đức Dũng *Vũ Hải Đăng*

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD401 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14118004	ĐỒNG VĂN BẢO	DH14CK			0,5	0,3	2	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14118102	HỒ CHÍ BẢO	DH14CK			0,5	0,3	2	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	14118005	NGUYỄN THÁI GIA	DH14CK					✓		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12118016	LÝ PHAN BÌNH	DH12CC					✓		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14118116	TRƯƠNG CHIẾN	DH14CK			0,7	0,4	3	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14118120	NGUYỄN MINH CƯỜNG	DH14CK			0,1	0,5	3,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14118123	NGUYỄN NGỌC CƯỜNG	DH14CK			0,6	0,6	3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14118131	LÊ VĂN DƯƠNG	DH14CK			0	0	0	0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14118140	VŨ THÀNH ĐẠT	DH14CC					✓		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	14118017	NGUYỄN THANH ĐIỀN	DH14CC			0,1	0,2	2	2,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14118141	TRẦN VĂN ĐIỆP	DH14CK			0,4	0,4	0,5	1,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14118020	TRẦN TIỂU GIANG	DH14CK					✓		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14118021	ĐỖ KÝ HẠ	DH14CC			0,6	0,5	3,5	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14118023	NGUYỄN PHÚC HẬU	DH14CK					✓		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14118024	PHẠM THANH HIỀN	DH14CC					✓		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14118025	LÊ QUANG HIỀN	DH14CK			0,3	0,4	2	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14118159	PHẠM TẤN HIỆP	DH14CK			0,4	0,6	3	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14118158	VŨ VĂN HIẾU	DH14CK			0,5	0,5	3	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD401 Nhóm : 03 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14118162	BÙI XUÂN	HOÀNG	DH14CK	Hoàng	0	0,2	2	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14118027	NGUYỄN ĐẠI	HOÀNG	DH14CK	thầy	0,4	0,3	2	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14118164	TÔN NHẬT	HOÀNG	DH14CK				✓		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14118168	NGUYỄN THÁI	HQC	DH14CK	Thái	0,5	0,6	3	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13153009	NGÔ THANH	HUY	DH13CD	Tr	0,6	0,4	3	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14118173	DƯƠNG THẾ	HUYNH	DH14CC				✓		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	14118179	NGUYỄN NGỌC	KHA	DH14CK	ngoc	0,1	0,2	1	1,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14118181	PHẠM DUY	KHANH	DH14CC	Pham	0,4	0,4	1	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 08 Hiện diện: 18

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Văn Nguyễn

TS. Lê Hải Tiến

Phạm Đức Dũng *Ngô Hải Đăng*

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD402 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14118185	HOÀNG NGUYỄN ANH	KHOA	DH14CK	gch	0,5	0,7	3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14118188	TRẦN NGUYỄN PHƯƠNG	KHÔI	DH14CK	Trần	0,3	0,6	4,5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	14118034	ĐÌNH ĐỨC	KIẾN	DH14CK	Đ.Đ	0	0,1	2	2,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13115056	PHẠM VŨ	KIỆT	DH13CB	Phạm	0,2	0,3	2	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12118021	BÙI XUÂN	LÂM	DH12CC	B. X	0,3	0,6	3,5	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	10153070	NGUYỄN DUY	LONG	DH10CD	Nguyễn	0	0	0	0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14118205	TRẦN VŨ QUÝ	NGỌC	DH14CK	-ngọc	0	0	1	1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14118206	LÊ TỬ	NGUYỄN	DH14CC	nguyễn	0,4	0,4	3,5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14118042	NGUYỄN TRUNG	NGUYỄN	DH14CK	Trần	0,6	0,6	3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	14118044	CAO HỮU	NHÂN	DH14CK	cao	0,4	0,4	1	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14118210	NGUYỄN MINH	NHẬT	DH14CK	ht	0	0,1	0	0,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	14118218	PHẠM THANH	PHONG	DH14CK	phong	0,1	0,6	3,5	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14118052	CHÂU HOÀNG	PHÚC	DH14CK	phúc	0,4	0,5	3,5	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14118221	NGUYỄN THANH	PHƯƠNG	DH14CK	thanh	0,2	0,6	2	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	14118223	PHẠM HOÀNG	PHƯƠNG	DH14CK	Phạm	0,5	0,6	3	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13115336	TRỊNH NGỌC	PHƯƠNG	DH13CB	trinh	0	0	1	1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14118231	LÊ ĐÌNH ĐĂNG	QUANG	DH14CK				V		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14118058	HÀ TRỌNG	QUỐC	DH14CK	Quốc	0,4	0,3	1	1,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD402 Nhóm : 03 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14118239	VĂN CÔNG	SỈ	DH14CK	SN	0,4	0,3	2	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14118243	NGUYỄN THẾ	SƠN	DH14CC	Sch	0	0,3	0	0,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14118246	TRẦN VĂN	TÀI	DH14CK	Mh	0,4	0,8	3,5	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14118062	ĐỖ VĂN	TÀU	DH14CK	lus	0,1	0,2	1	1,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14118258	PHAN TRIỆU	THÂN	DH14CK				V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	14118259	NGUYỄN GIA	THẾ	DH14CK	Ther	0,3	0,4	3,5	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	14118056	HOÀNG PHƯỚC	THIỆN	DH14CK	ly	0	0	1	1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	14118059	NGUYỄN VĂN	THIỆN	DH14CK	Mao	0	0,4	2	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 02 Hiện diện: 24

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Văn Công
Chị h. Hương

Phạm Duy Lâm

TS. Võ Văn Tuấn

Phạm Đức Dũng
Nguyễn Hải Đăng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD501 Nhóm : 03 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	14118264	NGUYỄN XUÂN	THIỆU	DH14CK	<i>Thi</i>	0,3	0,2	3,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	14118266	PHAN MINH	THOẠI	DH14CK	<i>Thi</i>	0,4	0,2	4,5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	14118267	NGUYỄN HOÀNG	THÔNG	DH14CK				V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	14118268	NGUYỄN NHẬT	THÔNG	DH14CK	<i>Thi</i>	0,2	0,3	3,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	14118072	NGUYỄN GIA	THUẬT	DH14CK				V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	14118274	TRẦN VĂN	THƯỜNG	DH14CC	<i>Thi</i>	0,8	0,8	4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	14118277	ĐOÀN VIỆT	TÍNH	DH14CK				V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	14118078	NGUYỄN CÔNG	TRẠNG	DH14CC	<i>Thi</i>	0,4	0,4	3,5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	14118280	NGUYỄN MINH	TRÍ	DH14CK	<i>Thi</i>	0	0,2	1	1,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	14118083	TRƯƠNG MINH	TRÍ	DH14CK	<i>Thi</i>	0,5	0,7	3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	14118283	LÊ ĐỨC	TRỌNG	DH14CK	<i>Thi</i>	0,4	0,6	2	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13153245	NGUYỄN TIẾN	TRUNG	DH13CD				V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	14118292	NGUYỄN TẤN	TRUYỀN	DH14CK	<i>Thi</i>	0	0,2	2,5	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	14118294	NGUYỄN PHI	TRƯỜNG	DH14CK	<i>Thi</i>	0,1	0,1	0	0,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13118344	BÙI VĂN	TÚ	DH13CC	<i>Thi</i>	0,3	0,4	1,5	2,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	14118088	HỒ HOÀNG	TUẤN	DH14CK	<i>Thi</i>	0,6	0,6	5,5	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	14118090	LÊ VĂN	TÙNG	DH14CK	<i>Thi</i>	0,4	0,4	3,5	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	14118304	PHẠM THANH	TÙNG	DH14CK				V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Vẽ cơ khí-207122

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD501 Nhóm : 03 Tổ : 003

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	14118301	NGUYỄN DẰNG	TUYẾN	DH14CK	02	0	0	2		(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	14118312	HÀ THÀNH	VỊ	DH14CK				V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	14118309	BÙI THANH	VINH	DH14CK				V		0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	14118313	HOÀNG TUẤN	VŨ	DH14CK	05	0,5	0,6	3,5	4,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	14118315	TRẦN BÁ	VƯƠNG	DH14CK	03	0,3	0,3	2	2,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13115143	NGUYỄN THẾ	VỸ	DH13CB	03	0,1	0,1	3,5	3,9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	14118322	NGUYỄN DUY	XUÂN	DH14CK	04	0,4	0,4	1	1,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 2 Hiện diện: 18

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

phạm minh tiến

TS. Vương Thái Tiên

Phạm Đức Dũng

Ngô Hải Đăng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Máy gia công cơ học NSTP-207216

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD202 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						40	30	50			
1	12118015	NGUYỄN HỮU CHIẾN	DH12CC		2	2,0	2,0	2,0	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	11119006	TRẦN VŨ NGÂN	DH11CC		1	2,0	2,0	2,8	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12118002	BÙI VĂN HẢI	DH12CC		1	2,0	2,0	2,0	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12118111	LÊ MINH HẢI	DH12CC		1	2,0	1,8	2,3	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12118042	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG	DH12CC		1	2,0	2,0	2,0	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11118010	SENG ALOUN	DH11CC		1	2,0	1,8	3,0	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12118021	BÙI XUÂN LÂM	DH12CC		1	2,0	1,8	2,3	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12118058	NGUYỄN TẤN LỘC	DH12CC		1	2,0	1,8	2,3	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12118062	VÕ THANH MỆNH	DH12CC		1	2,0	2,0	2,0	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12118008	LƯƠNG HỮU MINH	DH12CC		1	2,0	1,8	2,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12118063	LÊ MINH NAM	DH12CC		1	2,0	2,0	3,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12118068	VÕ VĂN NHÂN	DH12CC		1	2,0	1,7	2,8	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12118114	TÔ NGỌC QUANG	DH12CC		1	2,0	2,0	1,8	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12118075	LƯƠNG QUỐC QUÂN	DH12CC		1	2,0	2,0	3,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12118080	NGUYỄN ĐỨC TRỌNG	DH12CC		1	2,0	1,8	2,8	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12118023	THÂN THIÊN TÂN	DH12CC		1	2,0	2,3	3,0	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12118096	HỒ TRẦN TRUNG TRÍ	DH12CC		1	2,0	2,0	2,8	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12118099	TA QUANG TUẤN	DH12CC		1	2,0	2,1	2,8	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Máy gia công cơ học NSTP-207216

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi RD202 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12118117	NGUYỄN HUỖNH TÚ	UYÊN	DH12CC	1	2,0	2,3	3,0	7,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	12118105	NGUYỄN THANH	VINH	DH12CC	1	2,0	1,8	2,8	6,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	12118103	TỔNG THANH	VINH	DH12CC	2	2,0	1,8	3,0	6,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	12118077	TRẦN THANH	VŨ	DH12CC	2	2,0	2,0	3,0	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng: 0 Hiện diện: 22

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Thanh Phong
Nguyễn Văn Hiến

Nguyễn Văn Hiến

Nguyễn Văn Hiến

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Máy nâng chuyển-207217

Ngày Thi : 26/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV323 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (50%)	Đ 2 (50%)	Điểm thi 50%	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12137001	ĐỖ HOÀNG ÁI	DH12NL	<i>Ái</i>		6,0	5,0	5,0	5,3	☒ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
2	12138027	LƯƠNG THẾ ANH	DH12TD	<i>Thế Anh</i>		2,7	5,0	3,0	3,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
3	12138009	NGÔ HOÀNG ANH	DH12TD	<i>Anh</i>		6,2	5,0	3,5	4,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
4	12138010	TRẦN ĐỨC ANH	DH12TD	<i>Đức Anh</i>		6,0	5,0	3,5	4,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
5	12138025	PHẠM THANH BÌNH	DH12TD	<i>Bình</i>		5,7	5,0	2,0	3,7	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
6	12344164	ĐẶNG MINH CHÂU	CD12CI	<i>Châu</i>		7,3	9,0	6,5	7,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
7	13334023	LÊ TUẤN CHIẾN	CD13CI	<i>Chiến</i>		3,3	6,0	1,0	2,7	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
8	12118015	NGUYỄN HỮU CHIẾN	DH12CC	<i>Chiến</i>		7,8	7,0	5,0	6,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
9	12137015	LÊ VĂN DUY	DH12NL	<i>Duy</i>		5,7	7,0	4,5	5,4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
10	12137012	NGUYỄN VĂN ĐUA	DH12NL	<i>Đua</i>		6,7	7,5	5,5	6,3	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☒ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
11	12138047	DƯƠNG VĂN HOAN	DH12TD	<i>Hoan</i>		4,7	5,0	4,0	4,4	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
12	12138049	NGUYỄN TRỌNG HOÀN	DH12TD	<i>Hoàn</i>		6,0	5,0	4,5	5,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
13	12138098	PHAN HUY HOÀNG	DH12TD	<i>Huy</i>		6,8	5,0	4,0	5,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
14	13334077	ĐƯỜNG KHOA HỌC	CD13CI	<i>Khoa</i>		4,0	8,0	3,5	4,6	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
15	12138003	NGUYỄN HUY HÙNG	DH12TD	<i>Hùng</i>		6,3	5,0	4,0	4,9	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☒ 9
16	13334079	ĐINH LÂM HUY	CD13CI	<i>Lâm</i>		3,2	7,0	3,5	4,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☒ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
17	12118042	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG HUY	DH12CC	<i>Huy</i>		7,7	7,0	7,0	7,2	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☒ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☐ 1 ☒ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9
18	12137021	PHẠM ĐỨC HUY	DH12NL	<i>Đức Huy</i>		6,3	6,0	4,0	5,1	☐ 0 ☐ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☒ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9 ☐ 10	☐ 0 ☒ 1 ☐ 2 ☐ 3 ☐ 4 ☐ 5 ☐ 6 ☐ 7 ☐ 8 ☐ 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Máy nâng chuyển-207217

Ngày Thi : 26/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV323 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi 50	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12118109	VŨ NHƯ	KHÁI	DH12CC	<i>Khách</i>	7,0	7,0	6,0	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12137028	NGUYỄN VĂN	KHOA	DH12NL	<i>Van kb</i>	5,5	5,0	4,5	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13334102	PHẠM TRUNG	KIÊN	CD13CI	<i>Thu</i>	3,7	8,0	3,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12137032	PHẠM PHÚ	LÂN	DH12NL	<i>Lan</i>	6,0	5,0	4,0	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12137007	VŨ ĐÌNH	LỊCH	DH12NL	<i>Lech</i>	6,7	6,5	5,0	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12138118	DƯƠNG HỒNG	LĨNH	DH12TD	<i>Uinh</i>	5,2	6,0	3,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12138066	ĐẶNG TIỂU	LONG	DH12TD	<i>Long</i>	6,0	5,0	4,0	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12118058	NGUYỄN TẤN	LỘC	DH12CC	<i>Tan</i>	7,3	5,0	7,0	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12118062	VŨ THANH	MỆNH	DH12CC	<i>Thu</i>	6,8	7,0	6,0	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12118008	LƯƠNG HỮU	MINH	DH12CC	<i>Minh</i>	5,7	5,0	3,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12137005	NGÔ VĂN	MINH	DH12NL	<i>Van</i>	6,0	6,0	5,0	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12138122	NGUYỄN THANH	MỸ	DH12TD	<i>Thanh</i>	3,0	5,0	3,5	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12138123	NGUYỄN TẤN	NGHIÊM	DH12TD	<i>Tan</i>	3,0	6,0	2,5	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13118227	PHAN VĂN	NHẬT	DH13CC	<i>Nhật</i>	2,3	6,0	4,5	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12137054	BÙI VĂN	PHÚC	DH12NL	<i>Phu</i>	6,0	6,0	5,5	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12137036	LÊ HỮU	PHƯỚC	DH12NL	<i>Hu</i>	6,0	6,5	5,5	5,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12137035	TẠ NHẬT	QUANG	DH12NL	<i>Shi Nhật</i>	6,7	6,0	6,0	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12118114	TÔ NGỌC	QUANG	DH12CC	<i>Ngoc</i>	6,8	5,0	5,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Máy nâng chuyển-207217

Ngày Thi : 26/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV323 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	12138127	PHAN THANH	QUÍ	DH12TD	Pho	5,0	5,0	2,5	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	12118079	VÕ HỒNG	QUỐC	DH12CK	Guoc	4,0	5,0	3,0	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	13334170	TỔNG MINH	TÀI	CD13CI	Re	5,7	8,0	2,5	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	13334182	PHAN VĂN	THẠCH	CD13CI	Phan	5,7	8,0	4,5	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12137042	NGUYỄN VĂN	THẮNG	DH12NL	Thang	6,2	6,0	4,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12137043	BÙI VĂN	THẾ	DH12NL	Thi	6,0	6,0	4,5	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	12138099	NGUYỄN ĐÌNH	THY	DH12TD	Thy	5,7	6,0	5,0	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12137058	NGÔ HỮU	TOÀN	DH12NL	Vgo	6,0	6,5	4,5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	12138103	PHẠM VĂN	TRƯỜNG	DH12TD	Phu	5,7	5,0	3,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	12137051	PHẠM ANH	TUẤN	DH12NL	Pham	6,2	6,5	4,5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12118099	TẠ QUANG	TUẤN	DH12CC	Ta	7,3	6,0	6,0	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13334244	LÊ QUANG	VINH	CD13CI	Le	3,5	6,0	1,5	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	12137049	NGUYỄN QUỐC	VINH	DH12NL	Thi	5,7	6,0	3,0	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	12118105	NGUYỄN THANH	VINH	DH12CC	Thi	6,8	8,0	5,0	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	12138135	PHẠM VĂN	VŨ	DH12TD					Vắng	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	12138008	TRẦN LÊ TUẤN	VŨ	DH12TD	Tran	5,0	5,0	2,5	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 01 Hiện diện: 51

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

N. H. Đặng

Phan Minh Khun

Nguyễn Hải Đăng

Nguyễn Hải Đăng

NT Phung

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD303 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13154002	BÙI TUẤN ANH	DH13OT	<i>Bui Tuấn Anh</i>			1,8	3,6	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13118071	MAI CÔNG ANH	DH13CK	<i>Mai Công Anh</i>			1,0	6,4	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13153001	NGUYỄN VĂN BÀ	DH13CD	<i>Nguyễn Văn Bà</i>			1,6	6,4	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13118078	TRINH QUỐC BẢO	DH13CK	<i>Trinh Quốc Bảo</i>			1,2	3,6	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13154004	VÕ QUỐC BẢO	DH13OT	<i>Võ Quốc Bảo</i>			0,8	3,6	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13154081	LÊ NGỌC CHÂU	DH13OT	<i>Lê Ngọc Châu</i>			1,2	4,4	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12344193	NGUYỄN HẢI CHÍ	CD12CI	<i>Nguyễn Hải Chí</i>				2,0	2,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13334025	VI VĂN CHUÔNG	CD13CI	<i>Vi Văn Chuông</i>			1,6	5,2	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	10154057	VÕ THÀNH CÔNG	DH10OT	<i>Võ Thành Công</i>				2,8	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13154088	ĐÀO THẾ CƯỜNG	DH13OT	<i>Đào Thế Cường</i>			1,4	6,8	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13154089	PHẠM VIỆT CƯỜNG	DH13OT	<i>Phạm Việt Cường</i>			1,2	4,8	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13154090	VŨ VĂN CƯỜNG	DH13OT	<i>Vũ Văn Cường</i>			1,8	5,6	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13153061	TRẦN ĐẠI DƯƠNG	DH13CD	<i>Trần Đại Dương</i>			1,4	8,0	9,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13118105	TRẦN TÙNG DƯƠNG	DH13CK	<i>Trần Tùng Dương</i>			0,8	5,6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13154095	NGUYỄN HỮU ĐOÀN	DH13OT	<i>Nguyễn Hữu Đoàn</i>			1,4	6,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13153007	PHẠM TIẾN ĐỨC	DH13CD	<i>Phạm Tiến Đức</i>			1,0	4,4	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13118011	TRẦN ĐÌNH ĐỨC	DH13CK	<i>Trần Đình Đức</i>			0,8	6,4	7,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13154014	CAO XUÂN GIÁP	DH13OT	<i>Cao Xuân Giáp</i>			1,4	4,0	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD303 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13154101	HỨA PHÚ	HẢI	DH13OT			1,6	6,8	8,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13118015	VÕ ĐÌNH	HẢI	DH13CK			1,4	4,8	6,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118135	TRẦN TUẤN	HIỂN	DH13CK			1,6	7,6	9,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13118140	ĐẶNG NGỌC	HIỆU	DH13CK			1,4	4,4	5,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118147	NGUYỄN THÁI	HÒA	DH13CK			1,8	8,0	9,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13118141	TRỊNH VĂN	HOÀN	DH13CK						(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13118156	ĐỖ MINH	HUY	DH13CK			0,8	6,0	6,8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13118159	LƯU QUỐC	HUY	DH13CK			1,2	4,8	6,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118161	HOÀNG PHẠM THANH	HUYỀN	DH13CK			1,2	4,8	6,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13153121	VÕ THỊ KIM	HƯƠNG	DH13CD			1,2	2,8	4,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13154127	VÕ QUỐC	KHAI	DH13OT			1,2	4,8	6,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13118174	TRƯƠNG CHÍ	KHANG	DH13CK			1,8	7,2	9,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13118181	NGUYỄN VĂN	KHÁNH	DH13CK			1,8	3,2	5,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13118367	HUYỀN ĐĂNG	KHOA	DH13CK			1,0	7,6	8,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13118189	NGUYỄN HỮU	KIỆT	DH13CK			0,8	7,2	8,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12344067	TRỊNH CAO	KỶ	CD12CI			1,0	5,2	6,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13118024	NGÔ MINH	LAN	DH13CK			1,4	7,2	8,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13118025	NGUYỄN HOÀNG	LIÊM	DH13CK			1,0	5,6	6,6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 02

Tổ : 001

Trang 3/2

Mã nhận dạng 01647

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD303 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	13118197	NGUYỄN CHÍ LINH	DH13CK	<i>Linh</i>			1,6	6,0	7,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	13118199	ĐÀO HUY	DH13CK	<i>Huy</i>			1,6	4,0	5,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	13118200	ĐẶNG HOÀNG	DH13CK	<i>Le</i>			1,0	7,2	8,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng: 07

Hiện diện: 38

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Kiên Văn Đức
Kiên Văn Đức

Nguyễn Đức Cảnh
Nguyễn Đức Cảnh

Nguyễn Thị Bích
Nguyễn Thị Bích

Nguyễn Văn Xuân
Nguyễn Văn Xuân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD304 Nhóm : 02 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13154142	CA THANH	LỘC	DH13OT			1,8	8,0	9,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13118208	BÚT LƯƠNG BẢO	MINH	DH13CK			0,8	4,4	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13154037	NGUYỄN VĂN	NAM	DH13OT			0,6	4,0	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13153166	PHAN THÀNH	NHÂN	DH13CD			0,6	4,8	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13118230	CAO HOÀNG	PHI	DH13CK			1,6	4,0	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13118039	HUỖNH HỒNG	PHÚC	DH13CK			1,4	4,4	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13154046	VĂN VŨ HOÀNG	PHÚC	DH13OT			1,2	4,8	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118040	NGUYỄN VĂN	PHỤNG	DH13CK			1,2	5,2	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118041	LÊ MINH	PHƯƠNG	DH13CK			1,4	6,0	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13118241	NGÔ DUY	QUANG	DH13CK			1,8	6,0	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13118242	NGUYỄN NGỌC THIÊN	QUANG	DH13CK			1,4	3,6	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13118249	TẠ VĂN	QUYẾN	DH13CK			1,6	6,8	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13118044	NGUYỄN NHƯ	QUỲNH	DH13CK			1,2	5,6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13334161	ĐẶNG CHIÊU	SINH	CD13CI			1,4	3,6	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13118255	HỒ HOÀNG	SƠN	DH13CK			1,0	4,0	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12344046	HOÀNG XUÂN	TÀI	CD12CI			0,4	3,6	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13118259	HUỖNH TRỌNG	TÀI	DH13CK			1,0	7,2	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12344197	NGUYỄN THÀNH	TÂM	CD12CI			1,0	4,8	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD304 Nhóm : 02 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13118049	LƯƠNG NGỌC	TÂN	DH13CK			1,0	5,6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13118269	VÕ MINH	TÂY	DH13CK			1,8	8,0	9,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118276	ĐÀM MINH	THÁI	DH13CK			1,0	4,0	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12118092	NGUYỄN CHÍ	THANH	DH12CK				5,6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13153223	TRẦN HỮU	THỌ	DH13CD						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13118286	PHAN MINH	THÔNG	DH13CK			1,2	5,2	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12344192	NGUYỄN VĂN	THỜI	CD12CI			1,4	5,6	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12344135	NGUYỄN LỘC	THUẬN	CD12CI			1,4	4,8	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118291	PHẠM HỮU	THƯỜNG	DH13CK			1,0	5,6	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13154187	PHẠM TRUNG	TÍN	DH13OT			1,4	5,2	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13334215	PHẠM MINH	TOÀN	CD13CI			1,6	6,4	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13118312	BẠCH HUY	TRÍ	DH13CK			1,8	6,8	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13154063	TRẦN MINH	TRÍ	DH13OT			1,8	4,4	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13118310	BÙI THANH	TRIỂN	DH13CK			1,8	4,8	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13118313	ĐẶNG XUÂN	TRỌNG	DH13CK			1,4	4,8	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13154064	ĐẶNG DUY	TRUNG	DH13OT			0,8	2,0	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13118320	NGUYỄN QUỐC	TRUNG	DH13CK			1,6	6,4	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13154065	NGUYỄN VĂN	TRUNG	DH13OT			1,0	2,4	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Nhiệt kỹ thuật-207219

Ngày Thi : 12/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD304 Nhóm : 02 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	13118060	PHẠM QUANG	TRUNG	DH13CK	<i>Quang</i>		1,4	5,2	6,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	13118321	TRẦN MINH	TRUNG	DH13CK	<i>Minh</i>		1,4	4,8	6,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	13118366	LÊ TẤN	VŨ	DH13CK	<i>Tấn</i>		0,6	4,4	5,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng: 01 Hiện diện: 38

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

[Signature]
Nguyễn Công Tâm

[Signature]
Nguyễn Hoàng Khoa

[Signature]
Nguyễn Thị Bích

[Signature]
Nguyễn Văn Xuân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : PP bố trí thí nghiệm & XLSL-207221

Ngày Thi : 25/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (20%)	Điểm thi /10	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	13137006	MAI THẾ ANH	DH13NL	<i>Ma</i>		0,8	1,8	1,4	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13153034	PHẠM NHẬT ANH	DH13CD	<i>Ph</i>		1,0	1,4	5,3	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13154075	NGUYỄN HỒNG BẢO	DH13OT	<i>Nh</i>		1,0	1,5	6,3	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13154004	VÕ QUỐC BẢO	DH13OT	<i>Vo</i>		1,0	1,8	2,8	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13137019	NGUYỄN VĂN BÌNH	DH13NL	<i>Nb</i>		1,0	0,8	1,8	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13153042	TÀ VĂN BÌNH	DH13CD	<i>Ta</i>		0,6	0,8	1,8	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13153044	LÊ VĂN CÁN	DH13CD	<i>Le</i>		1,0	1,6	3,2	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13154083	PHAN VĂN CHÂU	DH13OT			0,7	1,4	0,0	2,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13154084	TRẦN XUÂN CHÂU	DH13OT	<i>Ch</i>		0,8	1,8	1,8	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13154006	HOÀNG MINH CHUÔNG	DH13OT	<i>Hc</i>		0,4	1,8	2,1	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13154088	ĐÀO THẾ CƯỜNG	DH13OT	<i>Da</i>		0,8	1,8	5,3	7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13137029	LÊ A DÂNG	DH13NL	<i>La</i>		0,9	1,6	1,8	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13153283	VÕ QUỐC DANH	DH13CD	<i>Vo</i>		0,9	1,4	4,2	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13154091	NGUYỄN ĐÌNH DƯƠNG	DH13OT	<i>Nd</i>		0,8	1,8	2,5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13154009	NGUYỄN ĐỨC DƯƠNG	DH13OT	<i>Nd</i>		0,9	1,4	2,5	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13153063	TRẦN VĂN DƯƠNG	DH13CD	<i>Ta</i>		0,9	1,4	0,7	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13137045	LÂM QUỐC ĐẠT	DH13NL	<i>La</i>		0,9	1,4	2,5	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12154215	BÙI ĐỨC GIANG	DH12OT	<i>Bg</i>		0,8	1,8	5,6	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : PP bố trí thí nghiệm & XLSL-207221

Ngày Thi : 25/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13118126	LÊ XUÂN HÀ	DH13CC	<i>[Signature]</i>		0,9	1,6	2,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13137052	HUỖNH TẤN HẠNH	DH13NL	<i>[Signature]</i>		0,8	1,2	0,7	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13154017	NGUYỄN VĂN HẬU	DH13OT	<i>[Signature]</i>		0,4	1,8	1,4	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13154106	PHAN VĂN HẬU	DH13OT	<i>[Signature]</i>		1,0	1,5	6,3	8,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12153168	PHAN PHỤNG HIỆP	DH12CD	<i>[Signature]</i>		0,7	0,0	3,9	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13153106	NGUYỄN HUY HOÀNG	DH13CD	<i>[Signature]</i>		1,0	1,6	6,0	8,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12154102	TRẦN TUẤN HOÀNG	DH12OT	<i>[Signature]</i>		0,8	1,4	1,8	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13153109	NGUYỄN TẤN HỒNG	DH13CD	<i>[Signature]</i>		0,8	1,4	1,4	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12154123	VÕ THANH HÙNG	DH12OT	<i>[Signature]</i>		0,9	1,8	4,2	6,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13153110	ĐOÀN ĐỨC HUY	DH13CD	<i>[Signature]</i>		0,9	1,6	4,9	7,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13153111	ĐỖ NGỌC QUỐC HUY	DH13CD	<i>[Signature]</i>		1,0	0,6	1,4	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12154087	MÃ NHẬT HUY	DH12OT	<i>[Signature]</i>		0,7	1,2	3,5	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13153120	TRƯƠNG NGỌC HƯNG	DH13CD	<i>[Signature]</i>		1,0	1,6	3,9	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13154024	LẠI THỊ HƯƠNG	DH13OT	<i>[Signature]</i>		0,9	1,6	4,2	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	11118010	SENG ALOUN KASEUTH	DH11CC	<i>[Signature]</i>		0,6	1,8	2,1	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13153123	TRẦN MINH KHA	DH13CD	<i>[Signature]</i>		0,9	1,8	2,8	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13153125	NGUYỄN MINH KHANH	DH13CD	<i>[Signature]</i>		0,8	1,4	2,1	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12153177	TRẦN QUỐC KHANH	DH12CD	<i>[Signature]</i>		0,7	1,4	2,1	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : PP bố trí thí nghiệm & XLSL-207221

Ngày Thi : 25/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (10%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	12154119	NGUYỄN ĐĂNG	KHOA	DH12OT	Choa	0,8	1,8	3,9	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	13154135	NGUYỄN TÂN	LÂM	DH13OT	lan	0,9	1,5	6,7	9,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	13118196	LÊ VĂN	LINH	DH13CC	Van	0,8	1,2	3,1	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	13137085	NGUYỄN THANH	LONG	DH13NL	th	0,8	1,8	1,8	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12118058	NGUYỄN TẤN	LỘC	DH12CC	Tan	1,0	0,8	4,6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	11154042	NGÔ HOÀNG	LUÂN	DH11OT	hu	0,8	1,8	1,4	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	13153147	VÕ THÀNH	LUÂN	DH13CD	thuan	1,0	1,6	3,2	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	11153027	BÙI CÔNG	NAM	DH11CD	co	0,3	0,0	4,2	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	13154037	NGUYỄN VĂN	NAM	DH13OT	Nam	0,8	1,8	3,5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	13118031	TRƯƠNG MINH	NGHĨA	DH13CC	ng	0,8	1,8	2,1	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12154146	PHAN TRỌNG	NHÂM	DH12OT	tru	0,3	1,4	3,2	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	13153165	NGUYỄN THÀNH	NHÂN	DH13CD	thanh	1,0	1,8	1,8	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	12118068	VÕ VĂN	NHÂN	DH12CC	van	1,0	1,8	3,9	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	13118227	PHAN VĂN	NHẬT	DH13CC	van	0,9	1,8	5,6	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	12153093	HỒ VĨNH	PHU	DH12CD	vinh	0,7	1,4	2,1	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	12154090	TRẦN HỮU	PHƯƠNG	DH12OT	phuong	0,9	1,8	5,6	8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	13153017	HỒ VĂN	QUANG	DH13CD	van	1,0	1,4	2,1	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	12154008	NGUYỄN CHỨC	QUYỀN	DH12OT	chuc	0,9	1,8	4,6	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : PP bố trí thí nghiệm & XLSL-207221

Ngày Thi : 25/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (10 %)	Đ 2 (50 %)	Điểm thi 70%	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	13154165	NGUYỄN DUY	QUYÊN	DH13OT	2/2	0,8	1,4	0,4	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	13153197	DƯƠNG	QUYNH	DH13CD	2/2	1,0	0,8	6,0	7,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	12154109	TRẦN QUỐC	SƠN	DH12OT	2/2	0,9	1,8	4,6	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	13153020	HỒ HOÀNG	TÂM	DH13CD	2/2	1,0	1,8	1,4	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	13118266	HUỖNH THANH	TÂM	DH13CC	2/2	1,0	1,4	6,0	8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	12154021	TRẦN VĂN	THẮNG	DH12OT	2/2	0,6	1,8	3,2	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	13118052	CAO NGỌC	THẬN	DH13CC	2/2	1,0	1,8	4,9	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	12154185	NGUYỄN VĂN	THIỆN	DH12OT	2/2	0,8	1,8	2,5	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	13154059	NGUYỄN MINH	THÔNG	DH13OT	2/2	0,9	1,8	3,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	13154183	NGUYỄN VĂN	THOM	DH13OT	2/2	0,9	1,4	3,9	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	13137141	TRẦN THẮNG	THUẬN	DH13NL	2/2	1,0	1,4	3,2	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	12154192	TRẦN VĂN	TIỀN	DH12OT	2/2	1,0	1,8	5,3	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	13154186	LỮ MINH	TIỀN	DH13OT	2/2	1,0	1,8	3,5	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	13153238	MAI THANH	TÍNH	DH13CD	2/2	0,4	1,4	0,7	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	12154199	NGUYỄN THANH	TÔNG	DH12OT	2/2	1,0	1,8	1,4	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	12118095	DƯƠNG CÔNG	TRẠCH	DH12CX	2/2	0,9	1,8	3,5	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	13154062	HUỖNH QUANG	TRẠNG	DH13OT	2/2	0,8	0,0	0,7	1,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	13154064	ĐẶNG DUY	TRUNG	DH13OT	2/2	0,0	0,0	0,0	0,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : PP bố trí thí nghiệm & XLSL-207221

Ngày Thi : 25/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi TV201 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (0%)	Đ 2 (10%)	Điểm thi T.đ	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
73	10137072	NGUYỄN THÀNH	TRUNG	DH10NL		0,0	0,0	0,0	0,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
74	13153256	LÊ XUÂN	TUẦN	DH13CD		0,7	1,8	2,8	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
75	12154208	NGUYỄN HOÀNG	TUẦN	DH12OT		0,1	0,0	0,0	0,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
76	12118099	TẠ QUANG	TUẦN	DH12CC		1,0	1,6	5,6	8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
77	12118101	NGUYỄN THANH	TÙNG	DH12CC		1,0	1,4	4,2	6,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
78	12153123	THIỀU DUY	TÙNG	DH12CD		0,7	0,0	2,8	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
79	12118108	LÊ QUANG	TƯỜNG	DH12CK		0,7	1,4	4,6	6,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
80	13154207	VÕ THANH	VÂN	DH13OT		1,0	1,0	7,0	9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
81	13153028	NGÔ TẤN	VINH	DH13CD		0,9	0,8	2,8	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
82	12118106	PHẠM VINH	VŨ	DH12CC		0,8	1,8	0,7	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện: :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Đạt
Đan Công Tâm

Ngô Văn Ngọc Thảo

Bình
TS. Nguyễn Huy Bích

Ngô Văn Tuấn

Nguyễn Văn Tuấn
Lê Quang Trí

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Truyền nhiệt và TB trao đổi-207224

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD305 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12118016	LÝ PHAN BÌNH	DH12CC							(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12118015	NGUYỄN HỮU CHIẾN	DH12CC	<i>Chiến</i>			2	5,0	7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12118002	BÚI VĂN HẢI	DH12CC	<i>Búi Văn Hải</i>			1	5,0	6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12118111	LÊ MINH HẢI	DH12CC	<i>Minh Hải</i>			2	6,0	8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12118042	NGUYỄN DƯƠNG HOÀNG	DH12CC	<i>Hoàng</i>			2	4,5	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12118084	TRẦN QUANG HƯNG	DH12CC	<i>Trần Quang Hưng</i>			2	4,5	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12118109	VŨ NHƯ KHẢI	DH12CC	<i>Khải</i>			2	6,75	8,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12118021	BÙI XUÂN LÂM	DH12CC	<i>Búi Xuân Lâm</i>			1	6,5	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12118062	VÕ THANH MỆNH	DH12CC	<i>Võ Thanh Mệnh</i>			2	5,5	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12118008	LƯƠNG HỮU MINH	DH12CC	<i>Lương Hữu Minh</i>			0,5	6,0	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12118063	LÊ MINH NAM	DH12CC	<i>Minh Nam</i>			1	2,5	3,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12118068	VŨ VĂN NHÂN	DH12CC	<i>Vũ Văn Nhân</i>			2	3,0	5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12118114	TÔ NGỌC QUANG	DH12CC	<i>Tô Ngọc Quang</i>			2	3,75	6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12118075	LƯƠNG QUỐC QUÂN	DH12CC	<i>Lương Quốc Quân</i>			2	5,0	7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12118023	THẦN THIÊN TÂN	DH12CC	<i>Thần Thiên Tân</i>			2	7,75	9,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12118099	TẠ QUANG TUẤN	DH12CC	<i>Tạ Quang Tuấn</i>			2	6,0	8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12118101	NGUYỄN THANH TÙNG	DH12CC	<i>Nguyễn Thanh Tùng</i>			1,75	2,25	4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12118117	NGUYỄN HUỖNH TÚ UYÊN	DH12CC	<i>Nguyễn Huỳnh Tú Uyên</i>			2	5,75	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Truyền nhiệt và TB trao đổi-207224

Ngày Thi : 18/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi HD305 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12118105	NGUYỄN THANH VINH	DH12CC				2	2,5	4,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	12118106	PHẠM VINH VŨ	DH12CC				1,5	1,0	2,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	12118077	TRẦN THANH VŨ	DH12CC				2	5,5	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng:

Hiện diện :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2


Phan Minh Hiền


Lê Văn Tuấn


Đỗ Thị Bích


Nguyễn Văn Tuấn

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 01

Tổ :

Trang 1/2

Mã nhận dạng 01170

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Khóa luận tốt nghiệp - 01-207226

CBGD:

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	10119003	NGUYỄN VĂN LOT	DH10CC						8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	10119025	NGUYỄN VINH HẢI	DH10CC						8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	11118001	ĐÀO THANH HUY	DH11CC						8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	11118003	LÝ QUANG VƯƠNG	DH11CC						8,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11118004	NGUYỄN MỘNG ĐẠT	DH11CC						8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	11118005	MAO THANH THUẬN	DH11CC						8,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	11118006	PHẠM TẤN THÁNH	DH11CC						8,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	11118007	LÊ SỸ THỊNH	DH11CC						8,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	11119001	NGUYỄN NGỌC LÂM	DH11CC						7,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	11119003	NGUYỄN THỊ KIM TUYẾN	DH11CC						9,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	11119005	ĐOÀN THỊ HƯƠNG	DH11CC						9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11119007	NGUYỄN PHƯỚC HƯNG	DH11CC						8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	11119008	HỒ TÀI LINH	DH11CC						9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	11119010	KIỀU VĂN THÁI SƠN	DH11CC						7,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	11119013	QUÁCH ĐẠI HỒNG PHÚC	DH11CC						9,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	11137004	BÙI MẠNH HÙNG	DH11CC						9,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	11137006	TRẦN VĂN KHANH	DH11CC						8,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng:

Hiện diện :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

[Signature]

[Signature]

[Signature]

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Anh văn kỹ thuật-207300

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV325 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60	100		
1	13137008	VŨ TUẤN	ANH	DH13NL	Tuấn	1,2	0,5	1,4	3,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	13138030	TRẦN HUY	CHƯƠNG	DH13TD	Huy	1,4	0,4	1,2	3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	13138033	DƯƠNG MINH	CƯƠNG	DH13TD	Minh	1,6	0,5	0,9	3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	13118101	ĐOÀN QUỐC	DŨNG	DH13CC	Quoc	1	0,7	1,8	3,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	13137041	TRẦN NGỌC	DŨNG	DH13NL	Ngoc	1,4	0,5	1	2,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	13118109	PHẠM	ĐẠI	DH13CC	Pham	0,8	0,8	1,5	2,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	13137047	NGUYỄN THÀNH	ĐẠT	DH13NL	Thanh	0,6	0,5	1,5	2,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	13138050	HỒ ANH	ĐỨC	DH13TD	Anh	1,6	1	3,3	5,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	13138054	TỔNG THỊ THU	HÀ	DH13TD	Thu	1,8	1,4	4	7,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	13138060	PHAN HỒNG	HẢI	DH13TD	Hai	1,2	0,4	2,4	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	13137053	CAO GIA	HÂN	DH13NL	Gia	1,6	1,5	3,8	6,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	13137054	NGÔ HỮU	HẬU	DH13NL	Huu	0,6	0,5	1,9	2,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	13137055	NGUYỄN THANH	HIỀN	DH13NL	Thanh	1,4	0,6	2	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	13137056	ĐỖ VĂN	HIỆU	DH13NL	Van	1,4	0,8	2	4,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	13118138	NGUYỄN VĂN	HIỆU	DH13CC	Hieu	1,4	0,4	1,1	2,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	13137065	HUỖNH NGUYỄN	HÒA	DH13NL	Huynh	1,4	0,5	1,2	3,1	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	13118152	BÙI VĂN	HỘI	DH13CC	Hui	1,4	0,4	1,8	3,6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	13153119	NGUYỄN VĂN	HƯNG	DH13CD	Hung	1,6	0,9	3,9	6,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Anh văn kỹ thuật-207300

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV325 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60	100		
19	13138091	LÂM TÂN	KHA	DH13TD	<i>He</i>	1,4	0,4	1	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13137074	MAI QUANG	KHÁNH	DH13NL	<i>Chanh</i>	1,6	0,8	1,8	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13137076	ĐỖ ĐĂNG	KHOA	DH13NL						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13118022	TRẦN ANH	KIẾT	DH13CC	<i>Re</i>	0,8	0	1,2	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13118190	TRẦN VĂN	LA	DH13CC	<i>He</i>	1,6	0,4	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13118194	LÊ HOÀNG	LÊ	DH13CC	<i>He</i>	1,8	1,3	5	8,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13137085	NGUYỄN THANH	LONG	DH13NL	<i>Re</i>	1,2	0,8	1,7	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13138260	HOÀNG ĐỨC	LƯƠNG	DH13TD	<i>Re</i>	1,4	0,2	0,4	2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	11138009	PHẠM MINH	LÝ	DH11CD	<i>nghe</i>	1,8	1,3	4,6	7,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13138011	TRẦN NHẬT	NGHĨA	DH13TD	<i>duy</i>	1,6	0,9	1,3	3,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13118031	TRƯƠNG MINH	NGHĨA	DH13CC	<i>nghe</i>	1,6	1,1	1,5	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13138141	NGUYỄN HUỖNH	NHƯÔNG	DH13TD	<i>He</i>	1,4	0,5	2,1	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	13137104	NGUYỄN TÂN	PHONG	DH13NL	<i>Re</i>	1,4	0,8	1,9	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	13137109	BÙI VĂN	PHÚC	DH13NL	<i>He</i>	1,4	0,6	2,1	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	13138156	NGUYỄN HỒNG	PHÚC	DH13TD	<i>Phu</i>	1,8	1,4	3,6	6,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	13138163	PHẠM LƯU	PHƯỚC	DH13TD						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	13153197	DƯƠNG	QUYNH	DH13CD	<i>Phu</i>	1,6	0,8	2,7	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	13137116	NGUYỄN ĐỨC	REO	DH13NL	<i>Re</i>	1,4	0,7	1,2	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Anh văn kỹ thuật-207300

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV325 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60	100		
37	13138171	LÊ TUẤN	SANG	DH13TD		1,2	0,9	2,4	4,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
38	13138172	NGUYỄN VĂN	SANG	DH13TD		1,4	0,8	2,5	4,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
39	13118260	LÊ NGUYỄN THÀNH	TÀI	DH13CC		1,6	0,3	2,4	4,3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
40	13118266	HUỖNH THANH	TÂM	DH13CC		1,6	0,5	1,9	4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
41	13138185	LÊ DUY	TÂN	DH13TD		1,4	0,9	2,4	4,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
42	13137130	LƯƠNG TẤN	THẠNH	DH13NL		1,6	0,5	1,3	3,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
43	13137138	PHẠM NGỌC	THIỆN	DH13NL		1,6	0,6	1,3	3,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
44	13137141	TRẦN THẮNG	THUẬN	DH13NL		1,4	0,5	1,5	3,4	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
45	13137146	ĐÌNH THANH	TOÀN	DH13NL		1,6	0,4	0,8	2,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
46	11153010	NGUYỄN QUỐC	TOÀN	DH11CD		1,4	0,9	2,4	4,7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
47	12137056	NGUYỄN TÂN	TOÁN	DH13NL		1,8	0,9	1,5	4,2	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
48	13138227	PHẠM ĐÌNH	TRANG	DH13TD		1,4	0,7	3,4	5,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
49	13118324	PHẠM NGỌC	TRUYỀN	DH13CC		1,2	0	1,8	3	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
50	13118326	NGUYỄN NHỰT	TRƯỜNG	DH13CC		1,2	0,1	0,5	1,8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
51	13137154	NGUYỄN VĂN	TRƯỜNG	DH13NL		1,2	0,6	1,1	2,9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
52	13137162	NGUYỄN THỊ THU	VUI	DH13NL		1,8	0,9	2,8	5,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng: 2 Hiện diện: 50

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

TS. Nguyễn Huy Bích

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Anh văn kỹ thuật-207300

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV319 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60	100		
1	13118080	NGUYỄN PHÚC	BAO	DH13CC		1,6	0,7	1,7	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13118005	ĐỖ THÀNH	CHUNG	DH13CC		1,4	0,7	1,1	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	13118089	BÙI THANH	CƯỜNG	DH13CC		1,6	0,3	0,8	2,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13118092	PHẠM HÙNG	CƯỜNG	DH13CC		1,2	0,9	1,3	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	13138001	HOÀNG VĂN	DŨNG	DH13TD		1,4	1	2,2	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13153059	NGUYỄN QUỐC	DŨNG	DH13CD		1,4	0,5	1,6	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13118100	TRỊNH NGUYỄN MINH	DUY	DH13CC		1,6	0,6	2,9	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118113	PHẠM THÀNH	ĐẠT	DH13CC		0,6	1	0,9	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13118114	TRẦN MINH	ĐẠT	DH13CC		1,8	1,7	4	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13334047	TRẦN QUỐC	ĐẠT	CD13CI		0,8	0,9	0,7	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13153077	TRƯƠNG CÔNG	ĐỊNH	DH13CD		1,6	0,9	1,5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13118126	LÊ XUÂN	HÀ	DH13CC		1,6	0,9	1,5	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13138058	CAO XUÂN	HẢI	DH13TD		1,6	1	1,4	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13154101	HỨA PHÚ	HẢI	DH13OT		1,6	0,6	2,7	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13137001	NGUYỄN DUY	HẬU	DH13NL		0,6	1	2,4	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	13138074	KIỀU VIỆT	HIỆP	DH13TD		1,8	1	2,6	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13137058	MAI HOÀNG	HIỆP	DH13NL		1,4	0,5	2,3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13138068	HOÀNG MINH	HIẾU	DH13TD		1,2	0,8	1,4	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Anh văn kỹ thuật-207300

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV319 Nhóm : 02 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						10	10	60	100		
19	13138073	PHẠM TRUNG HIẾU	DH13TD	<i>Phạm Trung Hiếu</i>		1,6	1	1,4	4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13138263	HẠP TIẾN	DH13TD	<i>Hạp Tiến</i>		1,8	1,3	3,3	6,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118162	HUỖNH ĐỨC	DH13CC	<i>Hùng</i>		1,6	0,8	1,8	4,2	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12154087	MÃ NHẬT	DH12OT	<i>Mã Nhật</i>		1,8	1,4	3,2	6,4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13153115	NGUYỄN PHÚC	DH13CD	<i>Nguyễn Phúc</i>		1,6	0,5	1,9	4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13138090	HÀ VĂN	DH13TD	<i>Hà Văn</i>		1,6	1,1	2,3	5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	11118010	SENG ALOUN	KASEUTH	<i>Sen Aloun</i>		1,2	0,6	2,2	4	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 0

Hiện diện: 25

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Thưa
Từ Văn Trăn

phạm trung hiếu

Bùi

TS. Nguyễn Huy Bích

HL
Nguyễn Văn Dũng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Anh văn kỹ thuật-207300

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV333 Nhóm : 02 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết		
1	13153125	NGUYỄN MINH KHANH	DH13CD	<i>Minh</i>		1,6	0,8	0,1	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	13118184	VÕ VĂN KHIÊM	DH13CC	<i>Vu</i>		1,6	1,1	1,3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	09153053	PHÙNG ĐĂNG KHOA	DH09CD17							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	13153144	TRƯƠNG VĂN LÊ	DH13CD	<i>Le</i>		1,6	1,2	2,9	5,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	11137008	ĐẶNG PHÚC LỘC	DH11CD	<i>Phuc</i>		0,8	1,1	1,1	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13138118	NGUYỄN VĂN MẾN	DH13TD	<i>Men</i>		1,6	1,1	1,5	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	13118227	PHAN VĂN NHỰT	DH13CC	<i>Nhut</i>		1,6	1,1	4,3	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13137102	TRẦN MINH NHỰT	DH13NL	<i>Phuc</i>		1,2	1,2	2,6	5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	13137105	NGUYỄN THANH PHONG	DH13NL	<i>Phong</i>		1,6	1,1	1,3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	13118239	HUỖNH VŨ PHƯƠNG	DH13CK	<i>Phu</i>		1,6	0,2	1	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	13138174	TRẦN THỊ SÁNG	DH13TD	<i>Sang</i>		1,6	0,4	1,3	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	13137119	NGUYỄN HẢI SƠN	DH13NL	<i>Son</i>		1,4	0,5	0,6	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	13118267	TRƯƠNG MINH TÂM	DH13CC	<i>Tam</i>		1,8	1,3	3,9	7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	13138183	VŨ MINH TÂM	DH13TD	<i>Tam</i>		1,4	0,9	3,1	5,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13118278	HUỖNH NGỌC THẠCH	DH13CC	<i>Thach</i>		1,6	0,1	2,4	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12153183	TRẦN THANH THOÁ	DH12CD	<i>Tho</i>		1,4	0,6	0,8	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13334205	VŨ THÁI THUẬN	CD13CI	<i>Thuan</i>		0,8	1	2,9	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	13153232	NGUYỄN THÁNH TIẾN	DH13CD	<i>Tien</i>		1,6	0,7	2,8	5,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Anh văn kỹ thuật-207300

Ngày Thi : 19/06/15 Giờ thi: 12g15 - phút Phòng thi PV333 Nhóm : 02 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	80	60	100		
19	13138223	ĐÌNH QUỐC	TOÀN	DH13TD		1,6	0,8	1,7	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13118308	PHẠM VĂN	TRĂNG	DH13CC		1,6	1	2,1	4,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	13118318	NGUYỄN ĐỨC	TRUNG	DH13CC		1,6	0,7	2,1	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13153251	NGUYỄN XUÂN	TRƯỜNG	DH13CD		1,2	0,9	1,9	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	13137158	NGUYỄN MINH	TÚ	DH13NL		1,2	0,9	1,2	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	13153255	LÊ NGỌC TRIỆU	TUẤN	DH13CD		1,6	1,2	2,8	5,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	13118332	LÊ QUỐC	TUẤN	DH13CK		1,4	0,9	0,8	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	13118063	LÊ VĂN	TUQU	DH13CC		1,6	0,3	0,8	3,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	13118347	MAI HOÀI	TỰU	DH13CC		1,6	0,3	1,7	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	13138253	PHẠM TIẾN	VIỆT	DH13TD		1,2	0,8	2,3	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	13118354	LÊ LƯƠNG TUẤN	VŨ	DH13CC		1,4	1	1,6	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	13118066	NGUYỄN THẾ	VŨ	DH13CC		1,4	0,6	1,2	3,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 1

Hiện diện: 29

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Phạm Duy Lam

Lê Quang Trí

TS. Nguyễn Huy Bích

Cán bộ chấm thi 1

TS. Nguyễn Huy Bích

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cầu tạo truyền động máy kéo-207309

Ngày Thi : 15/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD504 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12344164	ĐẶNG MINH CHÂU	CD12CI	Đặng		0,5	1,5	6,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12344049	NGUYỄN PHÚC HẬU	CD12CI	Đậu		0,5	1,0	2,0	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12118036	TRẦN VĂN HIỆP	DH12CK	Hy		0,5	1,5	6,0	8,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12118113	PHAN THÁI HỌC	DH12CK	Học		0,5	1,5	7,0	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12118100	PHAN THANH LÊ	DH12CK	Phan		0,5	1,0	4,0	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	13334124	ĐẶNG THANH NAM	CD13CI	Đặng		0,5	0,5	1,5	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12118064	NGUYỄN THÁI NGỌC	DH12CK	Ngọc		0,5	1,5	5,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	13118035	NGUYỄN ĐÌNH NHẬT	DH13CK	Ngô		0,5	0,5	1,0	2,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12344100	PHẠM QUỲNH NINH	CD12CI	Phạm		0,5	1,0	3,0	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344186	HUYỀN DUY PHÁT	CD12CI	Phạm		0,5	1,0	1,0	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12344101	LÊ HỒNG PHONG	CD12CI	Phan		0,5	1,5	2,0	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12118079	VÕ HỒNG QUỐC	DH12CK	Quốc		0,5	0,5	0,5	1,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12118022	ĐÌNH CÔNG SƠN	DH12CK	Sơn		0,5	1,0	5,0	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12118082	LÊ VĂN SƠN	DH12CK	Sơn		0,5	1,5	5,0	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	13334170	TỔNG MINH TÀI	CD13CI	Tài		0,5	1,5	1,0	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12118119	NGUYỄN TRUNG TẤT	DH12CK	Tất		0,5	1,0	3,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	13334181	TRẦN VĂN THÀNH	CD13CI	Thành		0,5	0,5	0,0	1,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11344041	NGUYỄN VĂN THẢO	CD11CI	Thảo		0,5	1,5	3,0	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Cầu tạo truyền động máy kéo-207309

Ngày Thi : 15/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi RD504 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	11344036	ĐỖ VĂN THẮNG	CD11CI	<i>Đỗ Văn Thắng</i>		0,5	1,0	2,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	13334212	LÂM QUỐC TIẾN	CD13CI	<i>Lâm Quốc Tiến</i>		0,5	0,0	0,5	1,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12118097	LONG QUỐC TIẾN	DH12CK	<i>Long Quốc Tiến</i>		0,5	1,5	5,5	7,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	13334214	TRẦN QUỐC TÍN	CD13CI	<i>Trần Quốc Tín</i>		0,5	1,0	1,5	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12118095	DƯƠNG CÔNG TRẠCH	DH12CK	<i>Dương Công Trạch</i>		0,5	1,0	4,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12118006	NGUYỄN VĂN TRỌNG	DH12CK	<i>Nguyễn Văn Trọng</i>		0,5	1,5	6,5	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12344152	VƯƠNG NHƯ TÚ	CD12CI	<i>✓</i>		✓	✓	✓	✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12118055	NGUYỄN TRUNG TUÂN	DH12CK	<i>Nguyễn Trung Tuấn</i>		0,5	1,0	4,0	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 01 Hiện diện: 25

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Nguyễn Văn Thế

Nguyễn Văn Thế

Đ. Văn Tuấn

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sử dụng máy-207310

Ngày Thi : 26/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV301 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12344002	HỒ VIỆT AN	CD12CI	<i>ou</i>		0,5	1,0	2,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12344005	LÊ TRƯỜNG	CD12CI	<i>Buong</i>		0,5	0,0	2	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12118009	TRẦN TUẤN AN	DH12CK	<i>Am</i>		0,5	1	7	8,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12344164	ĐẶNG MINH CHÂU	CD12CI	<i>Chau</i>		0,5	1	5,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12344193	NGUYỄN HẢI CHẾ	CD12CI	<i>✓</i>		✓	✓	✓	✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12344022	NGUYỄN HOÀNG CÔNG	CD12CI	<i>D</i>		0,5	0,5	4	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12344030	TRẦN ANH DŨNG	CD12CI	<i>D</i>		0,5	1	5,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12344012	ĐÀO CÔNG DUY	CD12CI	<i>Tha</i>		0,5	0,5	5,5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12118019	HỒ TẤN DUY	DH12CK	<i>✓</i>		0,5	1	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344140	LƯƠNG VĂN DUY	CD12CI	<i>Duy</i>		0,5	1	4	5,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12344028	NGUYỄN LÊ NHẬT DUY	CD12CI	<i>Du</i>		0,5	1	5	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12344163	VĂN VĂN DƯ	CD12CI	<i>am</i>		0,5	1	5,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12344033	TRẦN ĐẠI	CD12CI	<i>Da</i>		0	1	5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12344036	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	CD12CI	<i>D</i>		0,5	1	3	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12344043	LƯƠNG QUỐC ĐÔNG	CD12CI	<i>GO</i>		0,5	0,5	2,5	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12344039	NGUYỄN QUANG ĐỨC	CD12CI	<i>✓</i>		✓	✓	✓	✓	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12344040	TRẦN VIỆT ĐỨC	CD12CI	<i>du</i>		0,0	1	2	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12344143	HỒ VĂN HÀ	CD12CI	<i>Ha</i>		0,5	0	3,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sử dụng máy-207310

Ngày Thi : 26/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV301 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12344049	NGUYỄN PHÚC	HẬU	CD12CI	Điền	0,5	1	4	5,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12344169	LÊ MINH	HÓA	CD12CI	Minh	0,5	1	6	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12344055	NGUYỄN ĐẮC	HOÀNG	CD12CI	Hoàng	0,5	1	6	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	10344083	TRẦN VĂN	HỌC	CD10CI17	Trần	0,5	0	4,5	5,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	11344020	TRẦN VĂN	HỒ	CD11CI	Hồ	0,5	0	2,5	3,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12344200	TRẦN QUỐC	HUY	CD12CI	Quốc	0,5	1	2	3,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12344198	CAI TRUNG	KIỆT	CD12CI	Kiệt	0,5	0	4,5	5,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12344067	TRỊNH CAO	KỶ	CD12CI	Trịnh	0,5	1	5	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12344068	TRẦN VĂN	LAI	CD12CI	Trần	0,5	1	2,5	4,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	11344028	VÕ NGỌC	LAM	CD11CI	Võ	0,5	0,5	4	5,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12344075	TRẦN XUÂN	LIÊN	CD12CI	Trần	0,5	1	2,5	4,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	12344158	NGÔ VŨ	LINH	CD12CI	Ngô	0,5	1	3,5	5,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12344014	NGUYỄN VŨ	LINH	CD12CI	Nguyễn	0,5	1	7	8,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12344048	NHŨ VĂN	LINH	CD12CI	Nhũ	0	1	5	6,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12344078	TRẦN ĐỨC	LONG	CD12CI	Trần	✓	✓	✓	✓	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12344047	TRƯƠNG HOÀI	LONG	CD12CI	Trương	0,5	0	2	2,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12344027	NGUYỄN THÀNH	LỢI	CD12CI	Nguyễn	0,5	0	3,5	4,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12344080	NGUYỄN THÀNH	LỢI	CD12CI	Nguyễn	0,5	0,5	3	4,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sử dụng máy-207310

Ngày Thi : 26/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV301 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	11344060	NGUYỄN XUÂN THẮNG	LỢI	CD11CI	<i>Yan</i>	0,5	1	3	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	12344084	NGUYỄN NHƯ	LUẬN	CD12CI	<i>Như</i>	0,5	1	4,5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12344082	LÊ VĂN	LUYỆN	CD12CI	<i>Văn</i>	0,5	0,5	4	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12344127	VÕ TÁ	MANH	CD12CI	<i>Tá</i>	0,5	0	1,5	2,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12344118	NGUYỄN NGỌC	NGUYỄN	CD12CI	<i>Ngọc</i>	0	1	2,5	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12344100	PHẠM QUỲNH	NINH	CD12CI	<i>Quỳnh</i>	0	1	5	6,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	12344102	DƯƠNG QUỐC	PHÁP	CD12CI	<i>Quốc</i>	0,5	1	5,5	7,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12344186	HUỶNH DUY	PHÁT	CD12CI	<i>Duy</i>	0,5	1	2,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	12344155	NGUYỄN VĂN	PHÊ	CD12CI	<i>Văn</i>	0,5	1	2,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	12344101	LÊ HỒNG	PHONG	CD12CI	<i>Hồng</i>	0	1	3,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12344105	BÙI VĂN	PHÚ	CD12CI	<i>Văn</i>	0,5	0	3,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	12344107	NGUYỄN LỘC	PHÚC	CD12CI	<i>Loc</i>	0,5	0	2,5	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	13334155	NGUYỄN TÂN	QUỐC	CD13CI	<i>Tân</i>	0,5	0	2,5	3,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	10118009	TRẦN VĂN	SANG	DH10CK	<i>Văn</i>	0,5	0	1,5	2,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	12344191	HÀ TẤN	TÀI	CD12CI	<i>Tân</i>	0,5	1	2	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	12344046	HOÀNG XUÂN	TÀI	CD12CI	<i>Xuân</i>	0,5	1	3,5	5,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	12344197	NGUYỄN THÀNH	TÂM	CD12CI	<i>Thành</i>	0,5	0,5	3,5	4,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	12344113	VŨ THIÊN	TÂM	CD12CI	<i>Thiên</i>	0,5	1	2,5	4,0	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sử dụng máy-207310

Ngày Thi : 26/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV301 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
55	12344175	PHẠM NGỌC	TẤN	Phạm		0,5	1	4,5	6,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
56	12344116	ĐỖ VĂN	THANH	Thanh		0,5	1	2	3,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
57	12344111	VÕ TẤN	THIỆN	Thiện		0,5	1	4	5,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
58	12344192	NGUYỄN VĂN	THỜI	Nguyễn		0,5	1	4,5	6,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
59	12344126	VÕ	THOM	Võ		0,5	1	4	5,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
60	13334204	NGUYỄN HỒNG	THUẬN	Nguyễn		0,5	0	2	2,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
61	12344135	NGUYỄN LỘC	THUẬN	Nguyễn		0,5	1	5,5	7,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
62	12344128	VÕ MINH	THUẬN	Võ		0,0	1	2	3,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
63	13334214	TRẦN QUỐC	TÍN	Trần		0,5	0	2,5	3,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
64	12344134	ĐÀO MINH	TÌNH	Đào		0,5	0	4,5	5,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
65	12344181	VĂN ĐỨC	TOÀN	Văn		0	1	3,5	4,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
66	12344183	NGUYỄN VĂN	TRÂM	Nguyễn		0,5	0	4	4,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
67	12344139	NGUYỄN BÁ	TRUNG	Nguyễn		0,5	0,5	5	6,0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
68	12344148	TRẦN MINH	TÚ	Trần		0,5	1	3	4,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
69	12344144	LOAN THANH	TUẤN	Loan		0,5	1	5	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
70	12344052	PHẠM CHÍ	TUẤN	Phạm		0,5	1	2	3,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
71	12344153	TRẦN ĐÌNH	TƯỜNG	Trần		0,5	1	4	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
72	12344151	TRẦN MẠNH	TƯỜNG	Trần		0,5	1	4	5,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP. HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Nhóm : 01

Tổ : 001

Trang 5/2

Mã nhận dạng 01662

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sử dụng máy-207310

Ngày Thi : 26/06/15 Giờ thi: 07g00 - phút Phòng thi TV301 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
73	12344085	HỒ TRẦN VŨ	CD12CI			0,5	1	5,5	7,0	(V)(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(0)(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)

Số lượng vắng: 04 Hiện diện: 69

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Khai & Diệp

Phạm Duy Lâm

Đặng Xuân Dũng

Đ. Văn Xuân

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Thực tập bảo dưỡng kỹ thuật 1 - 01-207312

CBGD: Phạm Duy Lam (387)

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	10344083	TRẦN VĂN	HỌC	CD10CI17		4,0	3,0		7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	11344036	ĐỖ VĂN	THẮNG	CD11CI		3,0	3,0		6,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	12118006	NGUYỄN VĂN	TRỌNG	DH12CK		4,5	4,0		8,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	12118009	TRẦN TUẤN	AN	DH12CK		5,0	4,0		9,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	12118019	HỒ TẤN	DUY	DH12CK		3,5	3,0		6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	12118022	ĐINH CÔNG	SƠN	DH12CK		4,0	3,5		7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	12118036	TRẦN VĂN	HIỆP	DH12CK		4,0	4,0		8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	12118055	NGUYỄN TRUNG	TUẤN	DH12CK		3,0	3,5		6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	12118064	NGUYỄN THÁI	NGỌC	DH12CK		3,0	4,5		7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	12118082	LÊ VĂN	SƠN	DH12CK		4,0	4,5		8,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	12118095	DƯƠNG CÔNG	TRẠCH	DH12CK		3,5	3,5		7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	12118097	LÔNG QUỐC	TIỀN	DH12CK		3,0	4,0		7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	12118100	PHAN THANH	LÊ	DH12CK		4,0	3,5		7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	12118104	TRẦN ĐỨC	GIÁP	DH12CK		4,5	4,0		8,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	12118108	LÊ QUANG	TƯỜNG	DH12CK		4,0	3,5		7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	12118113	PHAN THÁI	HỌC	DH12CK		4,5	4,0		8,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	12118115	NGUYỄN NGỌC	TÀI	DH12CK		3,0	3,0		6,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	12118119	NGUYỄN TRUNG	TẤT	DH12CK		3,0	3,5		6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Thực tập bảo dưỡng kỹ thuật 1 - 01-207312

CBGD: Phạm Duy Lam (387)

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12344049	NGUYỄN PHÚC HẬU	CD12CI			4,0	3,5		7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (0)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	12344126	VÕ THOM	CD12CI			3,5	4,0		7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (0)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	12344151	TRẦN MANH TUÔNG	CD12CI			3,0	4,0		7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (0)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng:
Cán bộ coi thi 1

Hiện diện: :

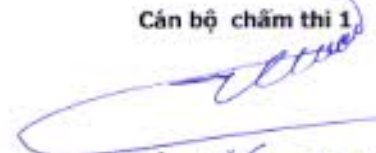
Cán bộ coi thi 2

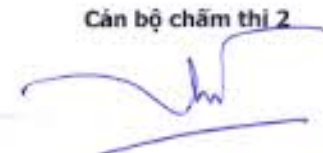
Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2


Phạm Duy Lam


Võ Văn Thủa


Phạm Duy Lam

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Thực tập bảo dưỡng kỹ thuật 2 - 01-207313

CBGD: Võ Văn Thừa (317)

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	08118028	NGUYỄN ANH	KỲ	DH08CK17		0,5	1	3,5	5,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	12344002	HỒ VIỆT	AN	CD12CI		0,5	1	6	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	12344012	ĐÀO CÔNG	DUY	CD12CI		0,5	1	4	5,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	12344032	NGUYỄN TRÚNG	DƯƠNG	CD12CI		0,5	1	8	9,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	12344049	NGUYỄN PHÚC	HẬU	CD12CI		0,5	1	4	5,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	12344055	NGUYỄN ĐẮC	HOÀNG	CD12CI		0,5	1	6,5	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	12344077	LÊ THÀNH	LỘC	CD12CI		0,5	1	7	8,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	12344079	HUỖNH VĂN	DIỆP	CD12CI		0,5	1	6,5	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	12344085	HỒ TRẦN	VŨ	CD12CI		0,5	1	7	8,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	12344094	HUỖNH DUY	KHÁNH	CD12CI		0,5	1	7,5	9,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	12344101	LÊ HỒNG	PHONG	CD12CI		0,5	1	4	5,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	12344103	PHẠM VĂN	PHÁT	CD12CI		0,5	1	6	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	12344105	BÙI VĂN	PHÚ	CD12CI		0,5	1	4	5,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	12344107	NGUYỄN LỘC	PHÚC	CD12CI		0,5	1	5	6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	12344111	VÕ TẤN	THIỆN	CD12CI		0,5	1	5	6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	12344118	NGUYỄN NGỌC	NGUYỄN	CD12CI		0,5	1	5,5	7,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	12344128	VÕ MINH	THUẬN	CD12CI		0,5	1	5	6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	12344135	NGUYỄN LỘC	THUẬN	CD12CI		0,5	1	6,5	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Thực tập bảo dưỡng kỹ thuật 2 - 01-207313

CBGD: Võ Văn Thừa (317)

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phân nguyên	Tô tròn điểm phân lẻ
19	12344140	LƯƠNG VĂN DUY	CD12CI			0,5	1	6,5	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	12344144	LOAN THANH TUẤN	CD12CI			0,5	1	6,5	8,0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	12344153	TRẦN ĐÌNH TƯỜNG	CD12CI			0,5	1	6,0	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	12344164	ĐẶNG MINH CHÂU	CD12CI			0,5	1	6,0	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	12344187	HỒ TRẦN HUY	CD12CI			0,5	1	5,0	6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	12344191	HÀ TẤN TÀI	CD12CI			0,5	1	6,0	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	12344193	NGUYỄN HẢI CHÍ	CD12CI			0,5	1	6,0	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng:

Hiện diện: :

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

Đinh Văn Dũng

Võ Văn Thừa

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Thực tập bảo dưỡng kỹ thuật 2 - 02-207313

CBGD: Phạm Duy Lam (387)

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						10	30	60%			
1	12344009	NGUYỄN NGỌC TUẤN ANH	CD12CI						0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12344014	NGUYỄN VŨ LINH	CD12CI			10	9	8	8,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12344027	NGUYỄN THÀNH LỢI	CD12CI						0	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12344028	NGUYỄN LÊ NHẤT DUY	CD12CI			9	9	7	8	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12344030	TRẦN ANH DŨNG	CD12CI			9	9	8	8,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12344033	TRẦN ĐÀI	CD12CI			9	7	6,5	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12344040	TRẦN VIỆT ĐỨC	CD12CI			9	8	7	7,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12344047	TRƯƠNG HOÀI LONG	CD12CI			10	8	6,5	7,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12344052	PHẠM CHÍ TUẤN	CD12CI			10	9	8,5	9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344068	TRẦN VĂN LAI	CD12CI			10	8	6	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12344075	TRẦN XUÂN LIÊN	CD12CI			9	8	6	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12344082	LÊ VĂN LUYỆN	CD12CI			10	9	8,5	9	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12344084	NGUYỄN NHƯ LUÂN	CD12CI			10	9	8	8,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12344100	PHẠM QUỲNH NINH	CD12CI			10	9	8	8,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12344102	DƯƠNG QUỐC PHÁP	CD12CI			9	8	6	7	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12344116	ĐỖ VĂN THANH	CD12CI			10	7	5	6	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12344126	VÕ THƠM	CD12CI			10	9	8	8,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12344137	LÊ HIẾU TRUNG	CD12CI			10	7	6	6,5	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Thực tập bảo dưỡng kỹ thuật 2 - 02-207313

CBGD: Phạm Duy Lam (387)

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (50%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12344145	VÕ BÁ	LUÂN	CD12CI		9	7	6	6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	12344148	TRẦN MINH	TÚ	CD12CI		10	9	8	8,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	12344155	NGUYỄN VĂN	PHỄ	CD12CI		10	8	6,5	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	12344169	LÊ MINH	HÓA	CD12CI		10	9	6,5	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	12344175	PHẠM NGỌC	TẤN	CD12CI		9	9	6,5	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	12344186	HUỶNH DUY	PHÁT	CD12CI		8	6	6	6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	12344200	TRẦN QUỐC	HUY	CD12CI		10	7	6	6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng:

Hiện diện: :

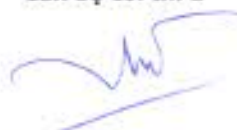
Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2


Phạm Duy Lam


Nguyễn Văn Phễ


Phạm Duy Lam

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Thực tập bảo dưỡng kỹ thuật 2 - 03-207313

CBGD: Phạm Duy Lam (387)

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (50%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	11344055	NGUYỄN THANH BÌNH	CD11CI			8	7	5	6	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12344005	LÊ TRƯỜNG AN	CD12CI			10	8,5	7,5	8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12344022	NGUYỄN HOÀNG CÔNG	CD12CI			10	8	6	7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12344036	NGUYỄN THÀNH ĐẠT	CD12CI			10	8	6	7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12344039	NGUYỄN QUANG ĐỨC	CD12CI						0	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12344043	LƯƠNG QUỐC ĐÔNG	CD12CI			10	9	7	8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12344046	HOÀNG XUÂN TÀI	CD12CI			10	8	5	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12344048	NHỮ VĂN LINH	CD12CI			10	9	6	7,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12344067	TRỊNH CAO KÝ	CD12CI			10	9	8,5	9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344080	NGUYỄN THÀNH LỢI	CD12CI			10	9	8	8,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12344113	VŨ THIÊN TÂM	CD12CI			10	9	8,5	9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12344127	VŨ TÁ MẠNH	CD12CI			5	5	5	5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12344134	ĐÀO MINH TÌNH	CD12CI			10	8,5	9	9	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12344139	NGUYỄN BÀ TRUNG	CD12CI			10	9	7,5	8	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12344143	HỒ VĂN HẠ	CD12CI			10	8	6	7	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12344151	TRẦN MẠNH TƯỜNG	CD12CI			10	8	5	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12344158	NGÔ VŨ LINH	CD12CI			10	9	5	6,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12344163	VĂN VĂN DƯ	CD12CI			10	9	8	8,5	(V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Thực tập bảo dưỡng kỹ thuật 2 - 03-207313

CBGD: Phạm Duy Lam (387)

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (10%)	Đ 2 (30%)	Điểm thi 60%	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	12344172	TRỊNH HỮU NGHĨA	CD12CI			10	8	5	6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
20	12344181	VĂN ĐỨC	CD12CI			10	8	5	6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
21	12344183	NGUYỄN VĂN TRĂM	CD12CI						0	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
22	12344185	NGUYỄN THANH PHONG	CD12CI			10	8	6	7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
23	12344192	NGUYỄN VĂN THỜI	CD12CI			10	8	6,5	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
24	12344197	NGUYỄN THÀNH TÂM	CD12CI			10	8	5	6,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
25	12344198	CAI TRUNG KIẾT	CD12CI			10	8	7	7,5	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng:

Hiện diện: :

Cán bộ coi thi 1

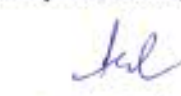
Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2


Phạm Duy Lam


A. Duy Lam


Phạm Duy Lam

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Thực tập lái máy - 01-207314

CBGD: Kiều Văn Đức (856)

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	12118006	NGUYỄN VĂN TRỌNG	DH12CK			2	2	5	9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
2	12118009	TRẦN TUẤN AN	DH12CK			2	2	5	9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
3	12118019	HỒ TẤN DUY	DH12CK			2	2	3	7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
4	12118022	ĐÌNH CÔNG SƠN	DH12CK			2	2	5	9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
5	12118036	TRẦN VĂN HIỆP	DH12CK			2	2	6	10	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
6	12118055	NGUYỄN TRUNG TUẤN	DH12CK			2	2	5	9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
7	12118064	NGUYỄN THÁI NGỌC	DH12CK			2	2	5	9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
8	12118079	VÕ HỒNG QUỐC	DH12CK			2	2	2	6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
9	12118082	LÊ VĂN SƠN	DH12CK			2	2	4	8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
10	12118095	DƯƠNG CÔNG TRẠCH	DH12CK			2	2	4	8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
11	12118097	LONG QUỐC TIẾN	DH12CK			2	2	4	8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
12	12118100	PHAN THANH LÊ	DH12CK			2	2	6	10	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
13	12118104	TRẦN ĐỨC GIÁP	DH12CK			2	2	4	8	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
14	12118108	LÊ QUANG TUÔNG	DH12CK			2	2	6	10	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
15	12118113	PHAN THÁI HỌC	DH12CK			2	2	5	9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
16	12118115	NGUYỄN NGỌC TÀI	DH12CK			2	2	3	7	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
17	12118119	NGUYỄN TRUNG TẤT	DH12CK			2	2	5	9	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
18	13118035	NGUYỄN ĐÌNH NHẬT	DH13CK			2	2	2	6	(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Thực tập lái máy - 01-207314

CBGD: Kiều Văn Đức (856)

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
19	13118059	TRẦN VĂN TRỌNG	DH13CK			2	2	5	9	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)
20	13334169	NGUYỄN VĂN TÀI	CD13CI			2	2	3	7	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)(10)	(1)(2)(3)(4)(5)(6)(7)(8)(9)

Số lượng vắng: 0 Hiện diện: : 21

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Kiều Văn Đức
Kiều Văn Đức

Cán bộ chấm thi 1

Kiều Văn Đức
Kiều Văn Đức

Cán bộ chấm thi 2

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Máy canh tác - 01-207316

CBGD: Đặng Hữu Dũng (315)

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
1	08118013	NGÔ VĂN NGHĨA	DH08CK17	<i>clv</i>		0	0	4		4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	08118015	LƯƠNG HOÀNG THÁI	DH08CK17	<i>Th</i>				4		4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	10118009	TRẦN VĂN SANG	DH10CK	<i>g</i>				4,7		4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 0

Hiện diện: 3

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

clv
Đặng Hữu Dũng

Capht
Nguyễn Văn Công Chính

Bich
TS. Nguyễn Huy Bích

clv
Đặng Hữu Dũng

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sử dụng máy trong nông nghiệp-207320

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV315 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60			
1	12344002	HỒ VIỆT AN	CD12CI	<i>an</i>		1,4	0,8	1,8	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12344005	LÊ TRƯỜNG AN	CD12CI	<i>trường</i>		0,6	0	0,3	0,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12344009	NGUYỄN NGỌC TUẤN ANH	CD12CI							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	10344033	DƯƠNG KÝ AN	CD10CI17	<i>ky</i>		0,6	0	0,3	0,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12344164	ĐẶNG MINH CHÂU	CD12CI	<i>châu</i>		1,8	0,8	3,9	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12344193	NGUYỄN HẢI CHÍ	CD12CI							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12344022	NGUYỄN HOÀNG CÔNG	CD12CI	<i>cong</i>		0,8	0,2	3	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12344030	TRẦN ANH DŨNG	CD12CI	<i>dung</i>		1,4	0,2	1,8	3,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12344012	ĐÀO CÔNG DUY	CD12CI	<i>duy</i>		1,4	0,8	2,4	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344140	LƯƠNG VĂN DUY	CD12CI	<i>duy</i>		1,6	1	2,7	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12344028	NGUYỄN LÊ NHẤT DUY	CD12CI	<i>duy</i>		1,4	0,6	2,1	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	12344163	VĂN VĂN DƯ	CD12CI	<i>duy</i>		1,2	0	0,6	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12344032	NGUYỄN TRÙNG DƯƠNG	CD12CI	<i>duy</i>		1,6	0,6	0,6	2,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12344033	TRẦN ĐẠT	CD12CI	<i>duy</i>		1,8	1	3	5,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12344036	NGUYỄN THÁNH ĐẠT	CD12CI	<i>duy</i>		1,2	0,6	3	4,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12344079	HUYỀN VĂN ĐIỆP	CD12CI	<i>duy</i>		1,6	1	2,7	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12344043	LƯƠNG QUỐC ĐÔNG	CD12CI	<i>duy</i>		1,2	0,4	0	3,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	12344039	NGUYỄN QUANG ĐỨC	CD12CI							0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sử dụng máy trong nông nghiệp-207320

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV315 Nhóm : 01 Tổ : 001

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60	100		
19	12344040	TRẦN VIỆT ĐỨC	CD12CI	<i>[Signature]</i>		1,2	0,6	0	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	12344143	HỒ VĂN HẠ	CD12CI	<i>[Signature]</i>		1,4	0,2	0,9	2,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12344049	NGUYỄN PHÚC HẬU	CD12CI	<i>[Signature]</i>		1,6	0,8	1,6	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12344169	LÊ MINH HÓA	CD12CI	<i>[Signature]</i>		1,6	1,2	4,5	7,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12344055	NGUYỄN ĐẮC HOÀNG	CD12CI	<i>[Signature]</i>		1,6	0,6	3	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	10344083	TRẦN VĂN HỌC	CD10CI17	<i>[Signature]</i>		0,8	0,4	0,6	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12344187	HỒ TRẦN HUY	CD12CI	<i>[Signature]</i>		0,8	0	0	0,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12344200	TRẦN QUỐC HUY	CD12CI	<i>[Signature]</i>		1,4	0,2	0	1,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12344094	HUỖNH DUY KHÁNH	CD12CI	<i>[Signature]</i>		1,6	1	1,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12344198	CAI TRUNG KIẾT	CD12CI	<i>[Signature]</i>		1,2	0	1,8	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

Số lượng vắng: 5 Hiện diện: : 25

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2

[Signature]
Nguyễn Văn Công Chính

[Signature]
Nguyễn Văn Công Chính

[Signature]
Nguyễn Huy Bích

[Signature]
Nguyễn Văn Công Chính

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sử dụng máy trong nông nghiệp-207320

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV325 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	80	60			
1	12344067	TRINH CAO KỲ	CD12CI	<i>guy</i>		1,4	0,6	0,9	2,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
2	12344068	TRẦN VĂN LAI	CD12CI	<i>L</i>		1,4	1,2	3,9	6,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
3	12344075	TRẦN XUÂN LIÊN	CD12CI	<i>liên</i>		1,4	0,6	2,4	4,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
4	12344158	NGÔ VŨ LINH	CD12CI	<i>linh</i>		1,4	0,2	3,3	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
5	12344014	NGUYỄN VŨ LINH	CD12CI	<i>linh</i>		1,6	0,6	2,1	4,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
6	12344048	NHỮ VĂN LINH	CD12CI	<i>linh</i>		1,4	0,6	2,1	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
7	12344078	TRẦN ĐỨC LONG	CD12CI							V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
8	12344047	TRƯƠNG HOÀI LONG	CD12CI	<i>long</i>		1,2	0,2	0,3	1,7	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
9	12344077	LÊ THÀNH LỘC	CD12CI	<i>lo</i>		1,6	1,2	3,6	6,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
10	12344027	NGUYỄN THÀNH LỢI	CD12CI	<i>thanh</i>		1,2	0,4	1,5	3,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
11	12344080	NGUYỄN THÀNH LỢI	CD12CI	<i>thanh</i>		1,4	0,2	4,5	6,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
12	11344060	NGUYỄN XUÂN THẮNG	LỢI	<i>thanh</i>		1,6	0,4	2	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
13	12344084	NGUYỄN NHƯ LUÂN	CD12CI	<i>lu</i>		1,6	1,2	1,8	4,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
14	12344145	VŨ BÁ LUÂN	CD12CI	<i>lu</i>		0,8	0,4	0,3	1,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
15	12344082	LÊ VĂN LUYỆN	CD12CI	<i>lu</i>		1,6	0,4	2,1	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
16	12344127	VŨ TÁ MẠNH	CD12CI	<i>manh</i>		0,6	0	1,5	2,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
17	12344172	TRỊNH HỮU NGHĨA	CD12CI	<i>ng</i>		1,4	0,2	3,6	5,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
18	11344048	LÊ VĂN NGOÂN	CD11CI	<i>ng</i>		1,4	0,4	4,2	6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sử dụng máy trong nông nghiệp-207320

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV325 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60	100		
19	12344118	NGUYỄN NGỌC	NGUYỄN	CD12CI	<i>Nguyễn Ngọc</i>	1,4	0,6	0,9	2,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
20	11344030	LÊ MINH	NHÂN	CD11CI	<i>Lê Minh</i>	1,4	0,6	3,3	5,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
21	12344100	PHẠM QUỲNH	NINH	CD12CI	<i>Phạm Quỳnh</i>	1,6	1	1,5	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
22	12344102	DƯƠNG QUỐC	PHÁP	CD12CI	<i>Dương Quốc</i>	1,6	1	0,9	3,5	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
23	12344186	HUỲNH DUY	PHÁT	CD12CI	<i>Huỳnh Duy</i>	1,0	0	0,6	1,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
24	12344103	PHẠM VĂN	PHÁT	CD12CI	<i>Phạm Văn</i>	1,6	1	3,6	6,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
25	12344155	NGUYỄN VĂN	PHÊ	CD12CI	<i>Nguyễn Văn</i>	0,8	0,4	1,2	2,4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
26	12344101	LÊ HỒNG	PHONG	CD12CI	<i>Lê Hồng</i>	1,6	0,8	0,9	3,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
27	12344185	NGUYỄN THANH	PHONG	CD12CI	<i>Nguyễn Thanh</i>	1	0,2	3	4,2	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
28	12344105	BÙI VĂN	PHÚ	CD12CI	<i>Bùi Văn</i>	1,4	0,6	2,1	4,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
29	12344107	NGUYỄN LỘC	PHÚC	CD12CI	<i>Nguyễn Lộc</i>	1,4	0,4	1,2	3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
30	11344037	VÕ PHI	PHỤNG	CD11CI	<i>Võ Phi</i>	1,4	1	3,9	6,3	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
31	12344191	HÀ TẤN	TÀI	CD12CI	<i>Hà Tấn</i>	1,4	0	1,2	2,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
32	12344046	HOÀNG XUÂN	TÀI	CD12CI	<i>Hoàng Xuân</i>	1	0,2	0,9	2,1	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
33	12344197	NGUYỄN THÀNH	TÂM	CD12CI	<i>Nguyễn Thành</i>	1	0,2	0,6	1,8	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
34	12344113	VŨ THIÊN	TÂM	CD12CI	<i>Vũ Thiên</i>	1,6	0,8	1,6	4	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
35	12344175	PHẠM NGỌC	TẤN	CD12CI	<i>Phạm Ngọc</i>	1,6	0,6	2,7	4,9	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
36	12344116	ĐỖ VĂN	THANH	CD12CI	<i>Đỗ Văn</i>	1	0	0,6	1,6	V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sử dụng máy trong nông nghiệp-207320

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV325 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phần nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
37	11344036	ĐỖ VĂN THẮNG	CD11CI	<i>Đỗ Văn Thắng</i>	20	20	60	100		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
38	12344111	VÕ TẤN THIÊN	CD12CI	<i>Võ Tấn Thiên</i>	1,6	1	0	2,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
39	12344192	NGUYỄN VĂN THỜI	CD12CI	<i>Nguyễn Văn Thời</i>	1	0,6	3	4,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
40	12344126	VÕ THOM	CD12CI	<i>Võ Thom</i>	1,4	1	3,9	6,3		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
41	12344135	NGUYỄN LỘC THUẬN	CD12CI	<i>Nguyễn Lộc Thuận</i>	1,8	1	2,1	4,9		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
42	12344128	VÕ MINH THUẬN	CD12CI	<i>Võ Minh Thuận</i>	1,4	1	1,6	4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
43	12344134	ĐÀO MINH TÌNH	CD12CI	<i>Đào Minh Tình</i>	1,8	0,8	4,2	6,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
44	12344181	VĂN ĐỨC TOÀN	CD12CI	<i>Văn Đức Toàn</i>	1,2	0,4	1,5	3,1		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
45	12344183	NGUYỄN VĂN TRÂM	CD12CI	<i>Nguyễn Văn Trâm</i>	0,6	0	0,6	1,2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
46	12344137	LÊ HIẾU TRUNG	CD12CI	<i>Lê Hiếu Trung</i>	1	0,4	0,6	2		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
47	12344139	NGUYỄN BÀ TRUNG	CD12CI	<i>Nguyễn Bà Trung</i>	1,2	0,9	0,6	2,7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
48	11344054	NGUYỄN HOÀNG TRUNG	CD11CI	<i>Nguyễn Hoàng Trung</i>	1,6	1,4	3,6	6,6		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
49	11344059	TRẦN QUANG TRƯỞNG	CD11CI	<i>Trần Quang Trưởng</i>	1,2	0,6	3	4,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
50	12344148	TRẦN MINH TÚ	CD12CI	<i>Trần Minh Tú</i>	1,6	1,3	1,5	4,4		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
51	12344152	VƯƠNG NHƯ TÚ	CD12CI	<i>Vương Như Tú</i>						V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
52	12344144	LOAN THANH TUẤN	CD12CI	<i>Loan Thanh Tuấn</i>	1,6	1,2	3,9	6,7		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
53	12344052	PHẠM CHÍ TUẤN	CD12CI	<i>Phạm Chí Tuấn</i>	1,6	0	1,2	2,8		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9
54	12344153	TRẦN ĐÌNH TƯỜNG	CD12CI	<i>Trần Đình Tường</i>	1,6	1	2,4	5		V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10	0 1 2 3 4 5 6 7 8 9

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 14-15

Môn Học : Sử dụng máy trong nông nghiệp-207320

Ngày Thi : 17/06/15 Giờ thi: 09g30 - phút Phòng thi PV325 Nhóm : 01 Tổ : 002

STT	Mã SV	Họ và tên	LỚP	Ký tên	Số tờ	Đ 1 (%)	Đ 2 (%)	Điểm thi	Điểm T. kết	Tô tròn điểm phân nguyên	Tô tròn điểm phần lẻ
						20	20	60	100		
55	12344151	TRẦN MẠNH TUÔNG	CD12CI		1	1,4	1,8	4,2		(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)
56	12344085	HỒ TRẦN VŨ	CD12CI		1,6	1	3,3	5,9		(V) (0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9) (10)	(0) (1) (2) (3) (4) (5) (6) (7) (8) (9)

Số lượng vắng: 02 Hiện diện: 54

Cán bộ coi thi 1

Cán bộ coi thi 2

Xác nhận của khoa/bộ môn

Cán bộ chấm thi 1

Cán bộ chấm thi 2


Vũ Văn Bình


Nguyễn Hải Triều


TS. Nguyễn Huy Bích


Trần Văn Dũng